UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC BẬC HỌC, NGÀNH HỌC, KHÓA HỌC HỆ CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2018 - 2019

(*Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)*

HẢI DƯƠNG, THÁNG 8-2018

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung các bậc học, ngành học hệ chính quy tại Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1258/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Công văn số 3281/BGDĐT-GDĐH ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015;

Căn cứ Biên bản rà soát sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo chính quy các bậc học, ngành học, khóa học đang đào tạo của các tổ rà soát *(theo Quyết định số 108/QĐ-ĐHHD ngày 06/02/2018)* và kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương họp ngày 28/8/2018 về việc thống nhất các học phần được cập nhật trong trương trình đào tạo của các bậc học, ngành học đang đào tạo thuộc các khóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung các bậc học, ngành học, khóa học hệ chính quy tại Trường Đại học Hải Dương, cụ thể:

I. Trình độ đại học

1. Khóa 4 ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử gồm 02 chuyên ngành: Điện tử - Viễn thông và Hệ thống điện.

2. Khóa 5 gồm các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị văn phòng, Chính trị học, Công nghệ thông tin chuyên ngành công nghệ phần mềm, Kỹ thuật Điện (chuyên ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử).

3. Khóa 6 gồm các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản trị văn phòng, Chính trị học, Công nghệ thông tin chuyên ngành công nghệ phần mềm, Kỹ thuật Điện (chuyên ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử), Chăn nuôi.

4. Khóa 7 gồm các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị văn phòng, Công nghệ thông tin chuyên ngành công nghệ phần mềm, Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử), Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh thương mại.

5. Khóa 8 và các khóa tiếp theo, gồm các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị văn phòng, Chính trị học, Chăn nuôi, Công nghệ thông tin chuyên ngành công nghệ phần mềm, Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử), Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh thương mại.

II. Liên thông cao đẳng - đại học: Khóa 5 gồm các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử)

III. Cao đẳng: Khóa 16, ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

(Có các chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định được ban hành tại các văn bản khác liên quan đến các quy định tại quyết định này.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng, khoa, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

ÁP DỤNG KHÓA 4

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ, CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
ÁP DỤNG KHÓA 4
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**48**	**450**	**540**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**112**	**995**	**1715**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	50	435	630
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	52	560	575
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**160**	**1445**	**2255**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT, TT, ĐA**
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	2	15	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	30	30
8.	Giải tích 1	4	45	30
9.	Giải tích 2	3	30	30
10.	Xác xuất thống kê	3	30	30
11.	Hoá học đại cương	2	15	30
12.	Vật lý 1	3	30	30
13.	Vật lý 2	2	15	30
14.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	15	30
15.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Giáo dục thể chất	4	0	120
20.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
21.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
22.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Tổng		**48**	**450**	**540**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 112 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 50 TC**				
23.	Kỹ thuật lập trình	2	15	30
24.	Vẽ kỹ thuật – Autocad	3	30	30
25.	Đại cương về kỹ thuật/Cơ khí đại cương	2	30	0
26.	Lý thuyết trường điện từ	2	15	30

27.	Cơ sở kỹ thuật điện tuyến tính	4	30	60
28.	Cơ sở kỹ thuật điện phi tuyến	2	15	30
29.	Linh kiện và điện tử tương tự	3	30	30
30.	Kỹ thuật xung số	3	30	30
31.	Kỹ thuật đo lường	2	15	30
32.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	3	30	30
33.	Vật liệu điện – điện tử	2	30	0
34.	An toàn điện	2	15	30
35.	Khí cụ điện	2	15	30
36.	Điện tử công suất	2	15	30
37.	Thực hành điện, điện tử cơ bản	3	0	90
38.	Tiếng Anh kỹ thuật 1	3	30	30
39.	Tiếng Anh kỹ thuật 2/Tiếng Trung Quốc	3	30	30
40.	Cảm biến	2	15	30
41.	Kỹ thuật máy tính và ghép nối/Cấu trúc máy tính	2	15	30
42.	Thông tin số	3	30	30
Tổng		**50**	**435**	**630**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 62 TC				
43.	Thiết bị khí nén và thuỷ lực	3	30	30
44.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
45.	PLC trong công nghiệp	3	30	30
46.	Mô hình hóa mô phỏng	2	30	0
47.	Xử lý tín hiệu số	3	30	30
48.	Truyền số liệu	3	45	0
49.	Lý thuyết và kỹ thuật anten	3	30	30
50.	Kỹ thuật truyền thông tin quang	3	45	0
51.	Kỹ thuật truyền thanh truyền hình	3	30	30
52.	Cơ sở truyền động điện/Tự động hóa trong hệ thống điện	3	30	30
53.	Mạng máy tính	3	30	30
54.	Thông tin di động	2	30	0
55.	Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài	3	45	0
56.	Thực hành Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài	1	0	30
57.	Tổng quan viễn thông	2	30	0
58.	Quản lý mạng viễn thông	2	20	20
59.	Thiết bị đầu cuối	2	30	0
60.	Chuyên đề 1 : Thông tin quang	1	0	45
61.	Chuyên đề 2: Vô tuyến truyền thông	1	15	0
62.	Chuyên đề 3: Công nghệ điện tử mới	2	30	0
63.	Thực tập tại cơ sở/Thực tập điện tử công nghiệp	4	0	240
64.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
65.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
66.	Thiết kế hệ thông nhúng	3	30	30
67.	Truyền thông đa phương tiện	3	30	30
Tổng		**62**	**560**	**1085**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ, CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN
ÁP DỤNG KHÓA 4

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**48**	**450**	**540**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**111**	**870**	**1980**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	48	465	510
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	53	405	960
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**159**	**1320**	**2520**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT, TT, ĐA**
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	2	15	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	30	30
8.	Giải tích 1	4	45	30
9.	Giải tích 2	3	30	30
10.	Xác xuất thống kê/Cơ học ứng dụng	3	30	30
11.	Vật lý 1	3	30	30
12.	Vật lý 2	2	15	30
13.	Hóa học đại cương	2	15	30
14.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	15	30
15.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Giáo dục thê chât	4	0	120
20.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
21.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
22.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Tổng		**48**	**450**	**540**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 108 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 48 TC**				
23.	Kỹ thuật lập trình	2	15	30
24.	Vẽ kỹ thuật – Autocad	3	30	30
25.	Cơ khí đại cương	3	30	30
26.	Lý thuyết trường điện từ	2	15	30

27.	Cơ sở kỹ thuật điện tuyến tính	4	45	30
28.	Cơ sở kỹ thuật điện phi tuyến	2	15	30
29.	Linh kiện và điện tử tương tự	3	30	30
30.	Kỹ thuật xung số	3	30	30
31.	Kỹ thuật đo lường	2	30	0
32.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	3	30	30
33.	Vật liệu điện – điện tử	2	30	0
34.	An toàn điện	2	30	0
35.	Khí cụ điện	2	30	0
36.	Điện tử công suất	2	15	30
37.	Thực hành điện, điện tử cơ bản	3	0	90
38.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
39.	Tiếng Trung Quốc	3	30	30
40.	Cảm biến	2	15	30
41.	Kỹ thuật máy tính và ghép nối/Mạng máy tính	2	15	30
Tổng		**48**	**465**	**510**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 63 TC				
42.	Lưới điện	3	30	30
43.	Máy điện	3	30	30
44.	ĐAMH thiết kế lưới điện	1	0	45
45.	Ngắn mạch trong hệ thống điện	3	30	30
46.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	30	30
47.	Công nghệ sản xuất điện năng	3	45	0
48.	Nhà máy điện và Trạm biến áp	3	30	30
49.	ĐAMH Nhà máy điện	1	0	45
50.	Thiết bị khí nén và thủy lực	3	30	30
51.	Lập trình điều khiển PLC	3	30	30
52.	Cơ sở truyền động điện/Tự động hóa trong hệ thống điện	3	0	90
53.	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	3	30	30
54.	ĐAMH Thiết kế hệ thống cung cập điện	1	0	45
55.	Kỹ thuật cao áp	3	30	30
56.	ĐAMH Kỹ thuật cao áp	1	0	45
57.	Bảo vệ rơle và tự động hóa trong hệ thống điện	3	30	30
58.	Vận hành hệ thống điện	3	30	30
59.	Quy hoạch hệ thống điện/Kinh tế năng lượng	3	30	30
60.	Thực hành điện công nghiệp	3	0	90
61.	Thực tập tại cơ sở	4	0	240
62.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
63.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 HP		**6**	**60**	**60**
64.	Năng lượng tái tạo	3	30	30
65.	Ổn định hệ thống điện	3	30	30
Tổng		**63**	**405**	**1470**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CÁC NGÀNH

ÁP DỤNG KHÓA 5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN, CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT,KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC& GDQPAN)*	**39**	**360**	**450**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	315	360
	- Phần lựa chọn	6	45	90
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**89**	**745**	**1390**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**38**	**370**	**400**
	- Phần bắt buộc	36	345	390
	- Phần lựa chọn	2	25	10
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**41**	**375**	**480**
	- Phần bắt buộc	39	360	450
	- Phần lựa chọn	2	15	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1105**	**1840**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT,KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
15.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
16.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong môi tổ hợp)		**6**	**45**	**90**
17.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ Tâm lý học đại cương/Xã hội học	2	15	30
18.	Văn hóa KD/Kỹ năng GT và đàm phán KD	2	15	30
19.	Địa lý kinh tê VN/ Kinh tê môi trường/Môi trường và con người	2	15	30
Tổng		**39**	**360**	**450**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89 tín chỉ **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 38 tín chỉ**				
20.	Kinh tê vi mô 1	3	30	30

21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	30
22.	Marketing căn bản	3	30	30
23.	Kinh tế lượng	3	30	30
24.	Pháp luật kinh tế	3	30	30
25.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	30	30
26.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
27.	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	15	30
28.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	3	30	30
29.	Quản trị kinh doanh	3	30	30
30.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
31.	Nghiệp vụ thuế	2	15	30
32.	Kiểm tra-Kiểm soát quản lý P1	2	15	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
33.	Khởi nghiệp/Kinh tế quốc tế/Kinh tế đầu tư	2	25	10
Tổng		**38**	**370**	**400**
2.2. Kiến thức ngành: 51 tín chỉ				
34.	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30
35.	Kế toán tài chính 1	3	30	30
36.	Kế toán tài chính 2	3	30	30
37.	Kế toán tài chính 3	3	30	30
38.	Kiểm toán	3	30	30
39.	Kế toán quản trị 1	3	30	30
40.	Kế toán quản trị 2	2	15	30
41.	Tô chức hạch toán kê toán	2	15	30
42.	Phân tích tài chính	3	30	30
43.	Kế toán quốc tế	3	30	30
44.	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	30	30
45.	Hệ thống thông tin kế toán	3	30	30
46.	Sử dụng và bảo trì máy vi tính và phần mềm	2	15	30
47.	Thực hành kế toán	3	15	60
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tôt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
50.	NV ngân hàng TM/Kê toán ngân hàng/Thương mại điện tử	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
51.	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	30	30
52.	Kiểm tra – Kiểm soát nội bộ	3	30	30
Tổng		**51**	**375**	**990**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT,KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**345**	**420**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	315	360
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**108**	**935**	**1580**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**39**	**390**	**390**
	- Phần bắt buộc	30	300	300
	- Phần lựa chọn	9	90	90
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**59**	**545**	**680**
	- Phần bắt buộc	52	**475**	**610**
	- Phần lựa chọn	7	**70**	**70**
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**145**	**1280**	**2000**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
15.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
16.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
17.	Lịch sử kinh tế/Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	15	30
18.	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
Tổng		**37**	**345**	**420**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 108 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 39 TC**				
19.	Kinh tế vi mô 1	3	30	30
20.	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	30
21.	Kinh tế lượng	3	30	30
22.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ 1	3	30	30

23.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
24.	Pháp luật kinh tế	3	30	30
25.	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	30
26.	Quản trị kinh doanh	3	30	30
27.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	3	30	30
28.	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**9**	**90**	**90**
29.	Marketing căn bản/Thương mại điện tử	3	30	30
30.	Kế toán quản trị/Kế toán tài chính	3	30	30
31.	Tâm lý học quản lý/Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	30	30
Tổng		**39**	**390**	**390**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 69 TC				
32.	Tài chính quốc tế	2	15	30
33.	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30
34.	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3	30	30
35.	Tài chính công	3	30	30
36.	Thị trường chứng khoán	2	15	30
37.	Bảo hiểm	3	30	30
38.	Phân tích tài chính	2	15	30
39.	Kiểm tra – Kiểm soát quản lý	3	30	30
40.	Ngân hàng thương mại và TCTD	3	30	30
41.	Kế toán ngân hàng thương mại	3	30	30
42.	Ngân hàng phát triển	2	15	30
43.	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	30	30
44.	Thanh toán quốc tế	3	30	30
45.	Marketing ngân hàng	3	30	30
46.	Ứng dụng toán kinh tế (Toán tài chính)	3	30	30
47.	Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán	3	30	30
48.	Định giá bất động sản	2	15	30
49.	Nghiệp vụ thuế	3	40	10
50.	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		90
51.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
52.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**7**	**70**	**70**
53.	Kinh tế phát triển/Kinh tế đầu tư/Kinh tế quốc tế	2	25	10
54.	Quản trị nhân lực/Quản trị doanh nghiệp	3	30	30
55.	Lý thuyết kiểm toán/Kiểm tra-Kiểm soát quản lý P2	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
56.	Quản trị ngân hàng thương mại	3	40	10
57.	Định giá bất động sản	3	40	10
Tổng		**69**	**545**	**1190**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP – ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261 /QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT,KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**345**	**420**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	315	360
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**94**	**773**	**1490**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**47**	**435**	**540**
	- Phần bắt buộc	41	390	450
	- Phần lựa chọn	6	45	90
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**37**	**338**	**440**
	- Phần bắt buộc	23	230	230
	- Phần lựa chọn	14	105	210
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**131**	**1118**	**1910**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thê chât	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
15.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
16.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong môi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
17.	Tâm lý học đại cương/Kinh tê Việt Nam	2	15	30
18.	Quản lý công nghệ/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
Tổng		**37**	**345**	**420**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 95 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 47 TC**				
19.	Kinh tế vi mô 1	3	30	30
20.	Kinh tê vĩ mô 1	3	30	30
21.	Marketing căn bản	3	30	30
22.	Kinh tế lượng	3	30	30
23.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	30	30
24.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	3	30	30

25.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
26.	Kiểm tra kiểm soát trong quản lý (P1)	3	30	30
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
28.	Thống kê kinh tế	3	30	30
29.	Dự báo kinh tế và kinh doanh	2	15	30
30.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	15	30
31.	Hệ thống thông tin quản lý	2	15	30
32.	Luật kinh tế	3	30	30
33.	Kinh doanh quốc tế	2	15	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**45**	**90**
34.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh/Thương mại điện tử	2	15	30
35.	Kế toán tài chính/Tài chính doanh nghiệp	2	15	30
36.	Thị trường chứng khoán/Thanh toán quốc tế	2	15	30
Tổng		**47**	**435**	**540**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 47 TC				
37.	Quản trị kinh doanh	4	45	30
38.	Quản trị chiến lược	3	30	30
39.	Quản trị marketing	3	30	30
40.	Quản trị nhân lực	3	30	30
41.	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2	15	30
42.	Quản trị hậu cần kinh doanh	2	15	30
43.	Quản trị chí phí kinh doanh	2	15	30
44.	Quản trị thương hiệu	2	30	0
45.	Khởi nghiệp	2	20	20
46.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
47.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**14**	**105**	**210**
48.	Văn hóa và đạo đức kinh doanh/Xã hội học	2	15	30
49.	Quản trị kinh doanh công nghiệp/Quản trị bán hàng	2	15	30
50.	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	15	30
51.	Tâm lý quản lý/Quản trị quan hệ công chúng	2	15	30
52.	Quản trị chất lượng/Quản trị văn phòng	2	15	30
53.	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh/Ứng dụng phương pháp tối ưu	2	15	30
54.	Quản trị dự án đầu tư/ Kỹ năng quản trị	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
55.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	30	30
56.	Quản trị tài chính	3	30	30
Tổng		**47**	**335**	**950**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KINH TẾ, CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261 /QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT,KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**345**	**420**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	315	360
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**91**	**790**	**1360**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**43**	**405**	**480**
	- Phần bắt buộc	40	375	450
	- Phần lựa chọn	3	30	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**38**	**385**	**370**
	- Phần bắt buộc	32	315	330
	- Phần lựa chọn	6	70	40
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1135**	**1780**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
15.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
16.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
17.	Marketing căn bản/Tài chính doanh nghiệp/Địa lý kinh tế/Kinh tế VN	2	15	30
18.	Dự báo kinh tê và kinh doanh/Xã hội học/Quản lý công nghệ/Lịch sử kinh tế/LS các học thuyết kinh tế	2	15	30
Tổng		**37**	**345**	**420**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 43 TC**				
19.	Kinh tế vi mô 1	3	30	30
20.	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	30

21.	Kinh tế lượng 1	3	30	30
22.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3	30	30
23.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
24.	Luật kinh tế	3	30	30
25.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
26.	Nguyên lý thống kê	2	15	30
27.	Quản trị rủi ro trong đầu tư	3	30	30
28.	Sử dụng và bảo trì máy vi tính và phần mềm	2	15	30
29.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
30.	Thị trường chứng khoán	2	15	30
31.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	3	30	30
32.	Kiểm tra – Kiểm soát quản lý	2	15	30
33.	Quản trị kinh doanh	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong môi tổ hợp)		**3**	**30**	**30**
34.	Kế hoạch hoá phát triển/Chiến lược phát triển khu vực công/Chiến lược kinh doanh/Điều tra Xã hội học	3	30	30
Tổng		**43**	**405**	**480**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 48 TC				
35.	Kinh tế vi mô 2	3	30	30
36.	Kinh tế vĩ mô 2	3	40	10
37.	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	30	30
38.	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội 1	3	30	30
39.	Kinh tế nông nghiệp	2	15	30
40.	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	15	30
41.	Kinh tế nguồn nhân lực	2	15	30
42.	Kinh tế môi trường	2	15	30
43.	Kinh tế quốc tế (Hải quan)	3	30	30
44.	Quản trị chiến lược	2	25	10
45.	Kinh tế phát triển 1	2	15	30
46.	Khởi nghiệp	2	25	10
47.	Kinh tế công cộng	3	30	30
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong môi tổ hợp)		**6**	**70**	**40**
50.	Kinh tế đầu tư/Kinh tế đô thị/Kinh tế công nghiệp/Kinh tế bảo hiểm	2	25	10
51.	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Ứng dụng toán kinh tế/Thống kê kinh tế/Tin học ứng dụng/	2	30	0
52.	Lý thuyết kiểm toán/An sinh Xã hội/Mô trường và con người.	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần				
53.	Thẩm định dự án đầu tư	3	30	30
54.	Phân tích tài chính	3	30	30
Tổng		**48**	**385**	**880**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**47**	**450**	**540**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	38	375	420
	- Phần lựa chọn	9	75	120
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**80**	**665**	**1280**
	Trong đó: 1. *Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành* - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	 **42** 29 13	 **405** 285 120	 **450** 300 150
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**28** 22 6	**260** 200 60	**320** 260 60
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**127**	**1115**	**1820**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 47 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thông kê toán	3	30	30
10.	Kỹ năng giao tiếp	2	15	30
11.	Thống kê kinh tế xã hội	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Tiếng Trung cơ bản	3	30	30
15.	Giáo dục thê chât	4		120
16.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
17.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
18.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**9**	**75**	**120**
19.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Tâm lý đại cương	2	15	30
20.	Văn hóa Đông Nam Á/Xã hội học	2	15	30
21.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản/Logic đại cương	2	15	30
22.	Tin học ứng dụng trong kinh doanh/Kinh tế lượng	3	30	30

	Tổng	**47**	**450**	**540**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 80 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 42 TC**				
23.	Kinh tế vi mô	3	30	30
24.	Marketing căn bản	3	30	30
25.	Quản trị học	3	30	30
26.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
27.	Thống kê du lịch	3	30	30
28.	Quản trị nhân lực	3	30	30
29.	Kinh tế du lịch	2	15	30
30.	Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp	3	30	30
31.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30	30
32.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**13**	**120**	**150**
33.	Tổng quan du lịch/Địa lý du lịch	2	15	30
34.	Di sản văn hóa /Luật du lịch Việt Nam	3	30	30
35.	Kỹ năng làm việc nhóm/Quản trị khu du lịch	2	15	30
36.	Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân/Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	30	30
37.	Kinh tế vĩ mô/Khoa học quản lý và lãnh đạo	3	30	30
Tổng		**42**	**405**	**450**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 38 TC				
38.	Tổ chức sự kiện	3	30	30
39.	Quản trị chiến lược	3	40	10
40.	Quản trị kinh doanh nhà hàng	2	15	30
41.	Quản trị kinh doanh khách sạn	2	15	30
42.	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	30	30
43.	Thiết kế và điều hành tour du lịch	2	15	30
44.	Công nghệ phục vụ buồng, bàn, quầy ba	2	15	30
45.	Quản trị tài chính	3	40	10
46.	Khởi nghiệp	2		60
47.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
48.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**60**	**60**
49.	Quản trị lễ tân/Hành vi khách hàng	3	30	30
50.	Du lịch sinh thái /Tuyến điểm du lịch Việt Nam	3	30	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
51.	Quản trị dạ tiệc hội nghị	3	30	30
52.	Quản trị ẩm thực	3	30	30
Tổng		**38**	**260**	**830**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**42**	**390**	**480**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	36	345	390
	- Phần lựa chọn	6	45	90
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**86**	**720**	**1350**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành	**40**	**375**	**450**
	- Kiến thức bắt buộc	36	345	390
	- Kiến thức tự chọn	4	30	60
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**36**	**345**	**390**
	- Kiến thức bắt buộc	33	315	360
	- Kiến thức tự chọn	3	30	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1110**	**1830**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 42 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	3	30	30
8.	Toán cao cấp 2	2	15	30
9.	Lý thuyết xác suất thông kê	3	30	30
10.	Tiếng Việt thực hành	3	30	30
11.	Tâm lý đại cương	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Giáo dục thê chât	4		120
15.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
16.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
17.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**45**	**90**
18.	Cơ sở văn hóa Việt Nam/Lịch sử văn minh thế giới	2	15	30
19.	Xã hội học đại cương/Địa lý kinh tế-xã hội đại cương	2	15	30
20.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin văn phòng/Mạng máy tính và ứng dụng	2	15	30
Tổng		**42**	**390**	**480**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 86 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40 TC**				
21.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	2	15	30
22.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	15	30
23.	Tâm lý học quản lý	3	30	30
24.	Nguyên lý kế toán	3	30	30
25.	Nguyên lý kinh tế học	4	45	30
26.	Quản lý hành chính nhà nước	3	30	30
27.	Luật hành chính	3	30	30
28.	Luật lao động	3	30	30
29.	Luật kinh tế	3	30	30
30.	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	2	15	30
31.	Khởi nghiệp	2	15	30
32.	Thống kê kinh tế xã hội	2	15	30
33.	Tiếng Anh chuyên ngành	4	45	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mối tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
34.	Tin học văn phòng/Văn phòng điện tử	2	15	30
35.	Thanh toán quốc tế/Tài chính tiền tệ	2	15	30
Tổng		**40**	**375**	**450**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 46 TC				
36.	Nhập môn quản trị văn phòng	3	30	30
37.	Quản trị nhân sự	3	30	30
38.	Nghiệp vụ văn thư, lưu trữ	4	45	30
39.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	4	45	30
40.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3	30	30
41.	Kỹ năng giao tiếp	3	30	30
42.	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	30
43.	Đạo đức nghề nghiệp	2	15	30
44.	Văn hóa tổ chức	3	30	30
45.	Lễ tân hành chính	2	15	30
46.	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2	15	30
47.	Thực hành STVB chính trị và QTDN	2	15	30
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mối tổ hợp)		**3**	**30**	**30**
50.	Quan hệ công chúng/Tổ chức sự kiện	3	30	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
51.	Tổ chức, điều hành và quản trị công sở	3	30	30
52.	Tổ chức lao động khoa học văn phòng	3	30	30
Tổng		**46**	**345**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, CHUYÊN NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**54**	**450**	**720**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	50	420	660
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**78**	**655**	**1240**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành	**28**	**250**	**340**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	25	220	310
	- Phần lựa chọn	3	30	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**40**	**405**	**390**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	37	375	360
	- Phần lựa chọn	3	30	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**132**	**1105**	**1960**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 54 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Xác suất thống kê	3	30	30
10.	Xã hội học đại cương	2	15	30
11.	Giáo dục học	2	15	30
12.	Xây dựng Đảng	2	15	30
13.	Nguyên lý kinh tế	2	15	30
14.	Luật hành chính	2	15	30
15.	Phương pháp nghiên cứu KHXH & NV	2	15	30
16.	Dân tộc học đại cương	2	15	30
17.	Lô gíc đại cương	2	15	30
18.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
19.	Tiếng Việt thực hành	2	15	30
20.	Tiếng Anh cơ bản (HP1+HP2)	6	45	90
21.	Giáo dục thể chất	4		120
22.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
23.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
24.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60

Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
25.	Tiếng Trung/ Tiếng Hàn/ Tiếng Nhật	4	30	60
Tổng		**54**	**450**	**720**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 78 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 28 TC**				
26.	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	40	10
27.	Chính trị học đại cương	2	15	30
28.	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	2	15	30
29.	Nguyên lý công tác tư tưởng	2	15	30
30.	Đạo đức học	2	15	30
31.	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	30
32.	Kinh tế phát triển	2	15	30
33.	Nghệ thuật thuyết trình	2	15	30
34.	Tôn giáo học	2	15	30
35.	Tiếng Anh chuyên ngành (HP1 + HP2)	5	45	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**30**	**30**
36.	Lịch sử văn minh thế giới/Địa chính trị thế giới/Môi trường và con người/Dân số và phát triển	3	30	30
Tổng		**28**	**250**	**340**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 50 TC				
37.	Đại cương chính trị học so sánh	2	15	30
38.	Quyền lực chính trị	3	30	30
39.	Chính trị Việt nam thời kỳ quá độ lên CNXH	2	15	30
40.	Chính trị học phát triển	3	40	10
41.	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	25	10
42.	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	40	10
43.	Hành chính học	2	15	30
44.	Chính sách công	2	15	30
45.	Khoa học quản lý	2	15	30
46.	Chính trị quốc tế trong giai đoạn hiện nay	3	30	30
47.	Tâm lý học quản lý	2	25	10
48.	Lịch sử triết học	2	15	30
49.	Các tác phẩm mácxít về chính trị	2	25	10
50.	Các tác phẩm ngoài mácxít về chính trị	2	15	30
51.	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	2	25	10
52.	Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu CTH	3	30	30
53.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
54.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**30**	**30**
55.	Phụ nữ, Chủ nghĩa nữ quyền và chính trị/Thực hành soạn thảo văn bản chính trị	3	30	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
56.	Lý luận về Đảng cầm quyền	3	30	30
57.	Lý luận về dân chủ và nhân quyền	3	30	30
Tổng		**50**	**405**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**48**	**475**	**490**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	43	430	430
	- Phần lựa chọn	5	45	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**85**	**705**	**1350**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**54** 48 6	**495** 435 60	**630** 570 60
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**21**	**210**	**210**
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**133**	**1180**	**1840**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, ĐA**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	30	30
8.	Giải tích 1	3	30	30
9.	Giải tích 2	3	30	30
10.	Phương pháp số	3	30	30
11.	Xác suất thông kê	3	30	30
12.	Vật lý 1	3	30	30
13.	Vật lý 2	3	30	30
14.	Tiếng Anh cơ bản HP1	3	30	30
15.	Tiếng Anh cơ bản HP2	3	30	30
16.	Giáo dục thê chất	4	0	120
17.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
18.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
19.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Khoa học xã hội (SV lựa chọn 1 trong 3 học phần)		**2**	**15**	**30**
20.	Tâm lý học đại cương	2	15	30
21.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	15	30
22.	Kỹ năng giao tiếp	2	15	30
Ngoại ngữ (SV lựa chọn 1 trong 3 học phần)		**3**	**30**	**30**
23.	Tiếng Trung	3	30	30
24.	Tiếng Hàn	3	30	30
25.	Tiếng Nhật	3	30	30
Tổng		**48**	**475**	**490**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 82 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 54 TC**				
26.	Lý thuyết thông tin	3	30	30

27.	Nguyên lý hệ điều hành	2	15	30
28.	Kiến trúc máy tính	2	15	30
29.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	30
30.	Toán rời rạc	3	30	30
31.	Cơ sở dữ liệu	3	30	30
32.	Mạng máy tính	3	30	30
33.	Lập trình Web	4	45	30
34.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Phần 1)	2	15	30
35.	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin (Phần 2)	2	15	30
36.	An toàn và bảo mật thông tin	2	15	30
37.	Công nghệ phần mềm	2	15	30
38.	Tối ưu hóa	3	30	30
39.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
40.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	15	30
41.	Truyền thông đa phương tiện	2	15	30
42.	Thực tập cơ sở ngành	3	15	60
43.	Lập trình .Net	4	45	30
Phần lựa chọn (SV lựa chọn 2 trong 4 học phần)		**6**	**60**	**60**
44.	Lập trình Java	3	30	30
45.	Phân tích thiết kế hệ thống với UML	3	30	30
46.	Trí tuệ nhân tạo	3	30	30
47.	Tương tác người – máy	3	30	30
Tổng		**54**	**495**	**630**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 31 TC				
48.	Kỹ thuật lập trình	2	15	30
49.	Lập trình di động	4	45	30
50.	Quản lý dự án phần mềm	2	15	30
51.	Kiến trúc phần mềm	2	15	30
52.	Đảm bảo chất lượng phần mềm	3	30	30
53.	Những vấn đề hiện đại về Công nghệ phần mềm	4	45	30
54.	Thực tập chuyên ngành phần mềm	4	45	30
55.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
56.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
57.	Ngôn ngữ hình thức và Automat	3	30	30
58.	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	30	30
Tổng		**31**	**210**	**720**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH,BT,TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**51**	**530**	**470**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**107**	**1010**	**1550**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	43	465	360
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	54	545	680
	3. Thực tập, đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**158**	**1540**	**2020**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 51 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	2	25	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	30	30
8.	Giải tích 1	4	45	30
9.	Giải tích 2	3	30	30
10.	Xác xuất thống kê	3	30	30
11.	Vật lý 1	3	30	30
12.	Vật lý 2	2	25	10
13.	Hóa học đại cương	2	25	10
14.	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	25	10
15.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Tiếng Trung cơ bản	3	30	30
20.	Giáo dục thể chất	4	0	120
21.	Giáo dục quốc phòng 1	3	15	60
22.	Giáo dục quốc phòng 2	2	15	30
23.	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Tổng		**51**	**530**	**470**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 43 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, ĐA
24.	Kỹ thuật lập trình	3	30	30
25.	Vẽ kỹ thuật – Autocad	3	30	30
26.	Đại cương về kỹ thuật	2	25	10

27.	Lý thuyết trường điện từ	3	40	10
28.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	40	10
29.	Linh kiện và điện tử tương tự	3	40	10
30.	Thực hành điện tử cơ bản	2	0	60
31.	Kỹ thuật số	3	40	10
32.	Kỹ thuật đo lường	2	25	10
33.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	3	40	10
34.	Vật liệu điện – điện tử	2	25	10
35.	An toàn điện	2	25	10
36.	Khí cụ điện	3	30	30
37.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
38.	Điện tử công suất	2	25	10
39.	Cảm biến	2	20	20
40.	Thực hành điện cơ bản	2	0	60
Tổng		**43**	**465**	**360**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 64 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, ĐA
41.	Thiết bị khí nén và thuỷ lực	3	30	30
42.	Lập trình điều khiển PLC	3	30	30
43.	Truyền số liệu	3	40	10
44.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
45.	Thông tin số	2	25	10
46.	Xử lý tín hiệu số	3	35	20
47.	Kỹ thuật ghép nối máy tính	2	20	20
48.	Thiết kế hệ thông nhúng	2	25	10
49.	Máy điện	3	40	10
50.	Thí nghiệm máy điện	1	0	30
51.	Cơ sở truyền động điện	3	40	10
52.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	40	10
53.	Thiết kế hệ thông cung cấp điện	3	40	10
54.	ĐAMH Thiết kế hệ thông cung cấp điện	1	0	45
55.	Trang bị điện, điện tử	3	40	10
56.	Bảo vệ rơle và tự động hoá trong hệ thông điện	3	30	30
57.	Nhà máy điện và trạm biến áp	3	30	45
58.	Thiết bị điện lạnh/Thiết bị điện nhiệt/ Máy điện trong thiết bị tự động và điều khiển	2	25	10
59.	Chuyên đề công nghệ mới	2	25	10
60.	Thực hành điện công nghiệp	1	0	30
61.	Thực hành điện tử công nghiệp	1	0	30
62.	Thực tập tại cơ sở	4	0	240
63.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
64.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
65.	Điều chỉnh tự động truyền động điện	3	40	10
66.	Mạng máy tính	3	40	10
Tổng		**64**	**545**	**1190**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CÁC NGÀNH

ÁP DỤNG KHÓA 6

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN, CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 6
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**41**	**425**	**380**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	325	340
	- Phần lựa chọn	8	100	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**90**	**1010**	**890**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**41** 39 2	**520** 495 25	**190** 180 10
	2. Kiến thức ngànhvà chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**39** 37 2	**490** 465 25	**190** 180 10
	3. Thực tập và khóa luận tôt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**131**	**1435**	**1270**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 41 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**
18.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Xã hội học	2	25	10
19.	Văn hóa kinh doanh/ Môi trường và con người	2	25	10
20.	Kỹ năng giao tiếp/Tâm lý học đại cương	2	25	10
21.	Địa lý kinh tế VN/Kinh tế môi trường	2	25	10
Tổng		**41**	**425**	**380**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 41 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
22.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10

23.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
24.	Marketing căn bản	3	40	10
25.	Kinh tê lượng	3	40	10
26.	Pháp luật kinh tê	3	40	10
27.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	40	10
28.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
29.	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	25	10
30.	Khoa học quản lý	3	40	10
31.	Sử dụng và bảo trì máy vi tính và phần mềm	2	15	30
32.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
33.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
34.	Kiểm tra kiểm soát quản lý P1	3	40	10
35.	Nghiệp vụ thuế	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
36.	Kinh tê đầu tư/Khởi nghiệp	2	25	10
Tổng		**41**	**520**	**190**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 49 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
37.	Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
38.	Kế toán tài chính 1	3	40	10
39.	Kế toán tài chính 2	3	40	10
40.	Kế toán tài chính 3	3	40	10
41.	Kiểm toán	3	40	10
42.	Kế toán quản trị 1	3	40	10
43.	Kế toán quản trị 2	2	25	10
44.	Tổ chức hạch toán kế toán	2	25	10
45.	Thực hành kế toán	3	15	60
46.	Phân tích tài chính	3	40	10
47.	Kế toán quốc tế	3	40	10
48.	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	40	10
49.	Hệ thống thông tin kế toán	3	40	10
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
52.	NV ngân hàng TM/Thương mại điện tử	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện viết KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
53.	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	40	10
54.	Bảo hiểm	3	40	10
Tổng		**49**	**490**	**700**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**38**	**380**	**380**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	335	320
	- Phần lựa chọn	5	45	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**99**	**920**	**1340**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**33**	**330**	**330**
	- Phần bắt buộc	27	270	270
	- Phần lựa chọn	6	60	60
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**56**	**590**	**500**
	- Phần bắt buộc	49	**520**	**430**
	- Phần lựa chọn	7	**70**	**70**
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**137**	**1300**	**1720**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 38 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, TL, TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**5**	**45**	**60**
18.	Lịch sử kinh tế/Lịch sử các học thuyết kinh tế/Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	15	30
19.	Quản lý công nghệ/Phương pháp nghiên cứu khoa học/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30	30
Tổng		**38**	**380**	**380**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 33 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	30	30
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	30
22.	Kinh tế lượng	3	30	30
23.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ 1	3	30	30

24.	Nguyên lý kê toán	3	30	30
25.	Pháp luật kinh tế	3	30	30
26.	Nguyên lý thống kê	3	30	30
27.	Quản trị kinh doanh	3	30	30
28.	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**60**	**60**
29.	Marketing căn bản/Thương mại điện tử	3	30	30
30.	Kế toán quản trị/Kế toán tài chính	3	30	30
Tổng		**33**	**330**	**330**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 66TC				
31.	Tài chính quốc tế	2	15	30
32.	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30
33.	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	2	25	10
34.	Tài chính công	3	30	30
35.	Thị trường chứng khoán	2	15	30
36.	Bảo hiểm	3	30	30
37.	Phân tích tài chính	3	40	10
38.	Kiểm tra – Kiểm soát quản lý	3	30	30
39.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4	55	10
40.	Kế toán ngân hàng thương mại	3	30	30
41.	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	40	10
42.	Thanh toán quốc tế	3	30	30
43.	Marketing ngân hàng	3	40	10
44.	Ứng dụng toán kinh tế	3	30	30
45.	Đầu tư chứng khoám	3	40	10
46.	Nghiệp vụ thuế	3	40	10
47.	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		90
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**7**	**70**	**70**
50.	Kinh tế phát triển/Kinh tế đầu tư	2	25	10
51.	Quản trị nhân lực/Quản trị doanh nghiệp	3	30	30
52.	Lý thuyết kiểm toán/Kinh tế du lịch	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
53.	Quản trị ngân hàng thương mại	3	40	10
54.	Định giá bất động sản	3	40	10
Tổng		**66**	**590**	**1010**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP – ÁP DỤNG KHÓA 6
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**415**	**280**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	365	260
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**93**	**1020**	**990**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**40**	**495**	**210**
	- Phần bắt buộc	34	420	180
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**43**	**525**	**270**
	- Phần bắt buộc	31	375	210
	- Phần lựa chọn	12	150	60
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**130**	**1435**	**1270**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, TL, TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
18.	Tâm lý học đại cương/Kinh tế Việt Nam	2	25	10
19.	Quản lý công nghệ/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**37**	**415**	**280**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
22.	Marketing căn bản	3	40	10
23.	Kinh tế lượng	3	40	10
24.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	2	25	10
25.	Luật kinh tế	3	40	10

26.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	30	30
27.	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	30	30
28.	Nguyên lý kế toán	2	25	10
29.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	25	10
30.	Hệ thống thông tin quản lý	2	20	20
31.	Thống kê kinh tế	3	40	10
32.	Dự báo kinh tế và kinh doanh	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
33.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh/Thương mại điện tử	2	25	10
34.	Kế toán tài chính/Tài chính doanh nghiệp	2	25	10
35.	Thị trường chứng khoán/Thanh toán quốc tế	2	25	10
Tổng		**40**	**495**	**210**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 53 TC				
36.	Quản trị kinh doanh 1	3	40	10
37.	Quản trị kinh doanh 2	2	25	10
38.	Quản trị chiến lược	3	40	10
39.	Quản trị marketing	3	40	10
40.	Quản trị nhân lực	3	40	10
41.	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2	25	10
42.	Quản trị tài chính	3	40	10
43.	Quản trị hậu cần kinh doanh	2	25	10
44.	Quản trị chí phí kinh doanh	2	25	10
45.	Quản trị thương hiệu	2	25	10
46.	Kinh doanh quốc tế	2	25	10
47.	Khởi nghiệp	2	25	10
48.	Thực tế chuyên ngành	2	0	90
49.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
50.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**12**	**150**	**60**
51.	Văn hóa và đạo đức kinh doanh/Quản trị kinh doanh công nghiệp	2	25	10
52.	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	25	10
53.	Tâm lý quản lý/Quản trị quan hệ công chúng	2	25	10
54.	Quản trị chất lượng/Quản trị văn phòng	2	25	10
55.	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh/Ứng dụng phương pháp tối ưu	2	25	10
56.	Quản trị dự án đầu tư/Kỹ năng quản trị	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
57.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	40	10
58.	Quản trị bán hàng	3	40	10
Tổng		**53**	**525**	**780**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KINH TẾ, CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**375**	**360**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	345	300
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**90**	**990**	**930**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**41**	**485**	**260**
	- Phần bắt buộc	38	445	250
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**39**	**505**	**160**
	- Phần bắt buộc	33	425	140
	- Phần lựa chọn	6	80	20
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**127**	**1365**	**1290**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, TL, TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
18.	Địa lý kinh tế/Kinh tế VN	2	15	30
19.	Xã hội học/Quản lý công nghệ	2	15	30
Tổng		**37**	**375**	**360**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 41 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
22.	Kinh tế lượng 1	3	40	10
23.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3	40	10

24.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
27.	Sử dụng và bảo trì máy vi tính và phần mềm	2	15	30
28.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
29.	Nguyên lý thống kê	2	15	30
30.	Thị trường chứng khoán	2	15	30
31.	Khoa học quản lý	2	25	10
32.	Kiểm tra – Kiểm soát quản lý	2	25	10
33.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
34.	Luật lao động	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
35.	Marketing/Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
Tổng		**41**	**485**	**260**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 49 TC				
36.	Kinh tế vi mô 2	3	40	10
37.	Kinh tế vĩ mô 2	3	40	10
38.	Quản lý nhà nước và kinh tế	3	40	10
39.	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	40	10
40.	Kinh tế nông nghiệp	2	25	10
41.	Kinh tế môi trường	2	25	10
42.	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	25	10
43.	Kinh tế nguồn nhân lực	2	25	10
44.	Kinh tế quốc tế	2	25	10
45.	Quản trị chiến lược	2	25	10
46.	Quản trị dự án đầu tư	2	25	10
47.	Khởi nghiệp	2	25	10
48.	Kinh tế phát triển	2	25	10
49.	Kinh tế công cộng	3	40	10
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**80**	**20**
52.	Kinh tế đầu tư/Kinh tế đô thị	2	25	10
53.	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Mô hình toán kinh tế/Thống kê kinh tế	2	30	0
54.	Lý thuyết kiểm toán/An sinh Xã hội/Mô trường và con người.	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
55.	Thẩm định dự án đầu tư	3	40	10
56.	Phân tích tài chính	3	40	10
Tổng		**49**	**505**	**670**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG – ÁP DỤNG KHÓA 6
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**500**	**350**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	39	425	320
	- Phần lựa chọn	6	75	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**86**	**830**	**1130**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn 2. Kiến thức ngành và chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**43** 39 4 **33** 30 3	**465** 415 50 **365** 335 30	**360** 340 20 **260** 230 30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**131**	**1330**	**1480**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, TL, TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất thống kê	3	40	10
10.	Tiếng Việt thực hành	3	30	30
11.	Tâm lý đại cương	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
15.	Giáo dục thể chất	4		120
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
20.	Cơ sở văn hóa Việt Nam/Lịch sử văn minh thế giới	2	25	10
21.	Xã hội học đại cương/Địa lý kinh tế-xã hội đại cương	2	25	10
22.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin văn phòng/Mạng máy tính và ứng dụng	2	25	10
Tổng		**45**	**500**	**350**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 86 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 43 TC**				
23.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	2	25	10
24.	Khoa học quản lý	2	25	10
25.	Tâm lý học quản lý	3	30	30
26.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
27.	Nguyên lý kinh tế học	4	45	30
28.	Quản lý hành chính nhà nước	3	30	30
29.	Luật hành chính	3	30	30
30.	Luật lao động	3	30	30
31.	Pháp luật kinh tế	3	30	30
32.	Kỹ năng giao tiếp	3	30	30
33.	Khởi nghiệp	2	15	30
34.	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	30
35.	Thống kê kinh tế xã hội	2	25	10
36.	Tiếng Anh chuyên ngành	4	45	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
37.	Tin học văn phòng/Văn phòng điện tử	2	25	10
38.	Thanh toán quốc tế/Tài chính tiền tệ	2	25	10
Tổng		**43**	**465**	**360**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 43 TC				
39.	Nhập môn quản trị văn phòng	3	40	10
40.	Quản trị nhân sự	3	40	10
41.	Nghiệp vụ văn thư, lưu trữ	4	45	30
42.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	4	45	30
43.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3	30	30
44.	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	2	25	10
45.	Đạo đức nghề nghiệp	2	25	10
46.	Văn hóa tổ chức	3	30	30
47.	Lễ tân hành chính	2	15	30
48.	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2	25	10
49.	Thực hành STVB chính trị và QTDN	2	15	30
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**30**	**30**
52.	Quan hệ công chúng/Tổ chức sự kiện	3	30	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
53.	Tổ chức, điều hành và quản trị công sở	3	40	10
54.	Tổ chức lao động khoa học văn phòng	3	40	10
Tổng		**43**	**365**	**770**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, CHUYÊN NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**57**	**535**	**640**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	53	505	580
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**76**	**660**	**1170**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành	**26**	**255**	**270**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	23	215	260
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	2. Kiến thức ngành	**40**	**405**	**390**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	37	365	380
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**133**	**1195**	**1810**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 57 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Xác suất thống kê	3	30	30
10.	Xã hội học đại cương	2	15	30
11.	Giáo dục học	2	25	10
12.	Xây dựng Đảng	2	15	30
13.	Nguyên lý kinh tế	2	15	30
14.	Luật hành chính	2	15	30
15.	Phương pháp nghiên cứu KHXH & NV	2	15	30
16.	Dân tộc học đại cương	2	15	30
17.	Lô gíc đại cương	2	15	30
18.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
19.	Tiếng Việt thực hành	2	15	30
20.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
21.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
22.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
23.	Giáo dục thể chất	4		120
24.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
25.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
26.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
27.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10

Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
28.	Tiếng Trung/ Tiếng Hàn/ Tiếng Nhật	4	30	60
Tổng		**57**	**535**	**640**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 76 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 26 TC**				
29.	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	40	10
30.	Chính trị học đại cương	2	15	30
31.	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	2	25	10
32.	Nguyên lý công tác tư tưởng	2	15	30
33.	Đạo đức học	2	15	30
34.	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	30
35.	Kinh tế phát triển	2	15	30
36.	Nghệ thuật thuyết trình	2	15	30
37.	Tôn giáo học	2	15	30
38.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
39.	Lịch sử văn minh thế giới/Địa chính trị thế giới/Môi trường và con người/Dân số và phát triển	3	40	10
Tổng		**26**	**255**	**270**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 50 TC				
40.	Đại cương chính trị học so sánh	2	15	30
41.	Quyền lực chính trị	3	30	30
42.	Chính trị Việt nam thời kỳ quá độ lên CNXH	2	15	30
43.	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	25	10
44.	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	30	30
45.	Hành chính học	2	15	30
46.	Chính sách công	2	15	30
47.	Khoa học quản lý	2	15	30
48.	Chính trị học phát triển	3	40	10
49.	Chính trị quốc tế trong giai đoạn hiện nay	3	30	30
50.	Tâm lý học quản lý	2	25	10
51.	Lịch sử triết học	2	15	30
52.	Các tác phẩm mácxít về chính trị	2	25	10
53.	Các tác phẩm ngoài mácxít về chính trị	2	15	30
54.	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	2	25	10
55.	Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu CTH	3	30	30
56.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
57.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
58.	Phụ nữ, Chủ nghĩa nữ quyền và chính trị/Thực hành soạn thảo văn bản chính trị	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
59.	Lý luận về Đảng cầm quyền	3	40	10
60.	Lý luận về dân chủ và nhân quyền	3	40	10
Tổng		**50**	**405**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**52**	**610**	**340**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	47	555	300
	- Phần lựa chọn	5	55	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**86**	**875**	**1085**
	1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**57** 55 2	**680** 655 25	**350** 340 10
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**19**	**195**	**225**
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**138**	**1485**	**1425**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 52 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	55	10
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Phương pháp số	3	40	10
11.	Xác suất thống kê	3	40	10
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
15.	Vật lý 1	3	40	10
16.	Vật lý 2	3	40	10
17.	Giáo dục thể chất	4	0	120
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Khoa học xã hội (SV lựa chọn 1 trong 4 học phần)		**2**	**25**	**10**
22.	Tâm lý học đại cương	2	25	10
23.	Logic học đại cương	2	25	10
24.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
25.	Khoa học quản lý	2	25	10
26.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Ngoại ngữ (SV lựa chọn 1 trong 3 học phần)		**3**	**30**	**30**
27.	Tiếng Trung	3	30	30
28.	Tiếng Hàn	3	30	30
29.	Tiếng Nhật	3	30	30
Tổng		**52**	**610**	**340**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 86 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 57 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
30.	Nguyên lý hệ điều hành	2	25	10

31.	Kiến trúc máy tính	2	25	10
32.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	40	10
33.	Toán rời rạc	3	40	10
34.	Cơ sở dữ liệu	3	40	10
35.	Kỹ thuật lập trình	3	40	10
36.	Mạng máy tính	3	40	10
37.	Lập trình Web	4	45	30
38.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Phần 1)	2	15	30
39.	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin (Phần 2)	2	15	30
40.	An toàn và bảo mật thông tin	2	30	0
41.	Công nghệ phần mềm	2	25	10
42.	Tối ưu hóa	3	40	10
43.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	25	10
44.	Lập trình Java	3	40	10
45.	Lập trình .Net	4	45	30
46.	Trí tuệ nhân tạo	3	40	10
47.	Quản trị mạng	3	40	10
48.	Thực tập cơ sở ngành	3	15	60
49.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong 6 HP sau)		**2**	**25**	**10**
50.	Tương tác người – máy	2	25	10
51.	Học máy	2	25	10
52.	Cơ sở về điện toán đám mây	2	25	10
53.	Hệ điều hành di động	2	25	10
54.	Truyền thông đa phương tiện	2	25	10
55.	Đồ họa máy tính	2	25	10
Tổng		**57**	**680**	**350**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 29 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
56.	Lập trình di động	4	45	30
57.	Quản lý dự án phần mềm	2	25	10
58.	Kiến trúc phần mềm	2	25	10
59.	Đảm bảo chất lượng phần mềm	3	40	10
60.	Những vấn đề hiện đại về công nghệ phần mềm	4	45	30
61.	Thực tập chuyên ngành phần mềm	4	15	135
62.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
63.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
64.	Ngôn ngữ hình thức và Automat	3	40	10
65.	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	40	10
Tổng		**29**	**195**	**735**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**52**	**600**	**360**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	49	570	330
	- Phần lựa chọn	3	30	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**108**	**1010**	**1580**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	44	465	390
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	54	545	680
	3. Thực tập, đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**160**	**1610**	**1940**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 52 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	60	0
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Xác xuất thống kê	3	40	10
11.	Vật lý 1	3	40	10
12.	Vật lý 2	2	25	10
13.	Hóa học đại cương	2	25	10
14.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
15.	Soạn thảo văn bản	2	25	10
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Giáo dục thê chất	4	0	120
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
22.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
23.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Ngoại ngữ (SV lựa chọn 1 trong 3 học phần)		**3**	**30**	**30**
24.	Tiếng Trung	3	30	30
25.	Tiếng Hàn	3	30	30
26.	Tiếng Nhật	3	30	30
Tổng		**52**	**600**	**360**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 44 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
27.	Kỹ thuật lập trình	3	30	30
28.	Vẽ kỹ thuật	2	25	10

29.	Autocad	1	0	30
30.	Đại cương về kỹ thuật	2	25	10
31.	Lý thuyết trường điện từ	3	40	10
32.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	40	10
33.	Linh kiện và điện tử tương tự	3	40	10
34.	Thực hành điện tử tương tự	1	0	30
35.	Kỹ thuật số	3	40	10
36.	Thực hành kỹ thuật số	1	0	30
37.	Kỹ thuật đo lường	2	25	10
38.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	3	40	10
39.	Vật liệu điện – điện tử	2	25	10
40.	An toàn điện	2	25	10
41.	Khí cụ điện	3	30	30
42.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
43.	Điện tử công suất	3	30	30
44.	Cảm biến	2	20	20
45.	Thực hành điện cơ bản	2	0	60
Tổng		**44**	**465**	**390**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 64 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
46.	Thiết bị khí nén và thuỷ lực	3	30	30
47.	Lập trình điều khiển PLC	3	30	30
48.	Truyên số liệu	3	40	10
49.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
50.	Thông tin số	2	25	10
51.	Xử lý tín hiệu số	3	35	20
52.	Kỹ thuật ghép nối máy tính	2	20	20
53.	Thiết kế hệ thống nhúng	2	25	10
54.	Máy điện	3	40	10
55.	Thí nghiệm máy điện	1	0	30
56.	Cơ sở truyền động điện	3	40	10
57.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	40	10
58.	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	3	40	10
59.	ĐAMH Thiết kế hệ thống cung cấp điện	1	0	45
60.	Trang bị điện, điện tử	3	40	10
61.	Bảo vệ rơle và tự động hoá trong hệ thống điện	3	30	30
62.	Nhà máy điện và trạm biến áp	3	30	45
63.	Thiết bị điện lạnh/Thiết bị điện nhiệt/ Máy điện trong thiết bị tự động và điều khiển	2	25	10
64.	Chuyên đề công nghệ mới	2	25	10
65.	Thực hành điện công nghiệp	1	0	30
66.	Thực hành điện tử công nghiệp	1	0	30
67.	Thực tập tại cơ sở	4	0	240
68.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
69.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
70.	Điều chỉnh tự động truyền động điện	3	40	10
71.	Mạng máy tính	3	40	10
Tổng		**64**	**545**	**1190**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CHĂN NUÔI, CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI – THÚ Y
ÁP DỤNG KHÓA 6

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**55**	**545**	**560**
	Trong đó: 1. Phần bắt buộc	47	445	520
	2. Phần lựa chọn	8	100	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**81**	**685**	**1270**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**35** 33 2	**340** 325 15	**370** 340 30
	2. Kiến thức ngànhvà chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**36** 32 4	**345** 300 45	**390** 360 30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**136**	**1230**	**1830**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 55 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	2	25	10
6.	Tin học đại cương	2	15	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Hóa học đại cương	3	30	30
11.	Hóa phân tích	2	15	30
12.	Sinh học đại cương	3	30	30
13.	Hóa hữu cơ	3	30	30
14.	Sinh học phân tử	2	15	30
15.	Công nghệ sinh học	3	30	30
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Giáo dục thể chất	4	0	120
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
22.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
23.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**

24.	Khoa học quản lý/Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	25	10
25.	Kinh tế nông thôn/Phát triển nông thôn	2	25	10
26.	Phương pháp tiếp cận khoa học/Nguyên lý kinh tế học	2	25	10
27.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản/Tâm lý học đại cương	2	25	10
Tổng		**55**	**545**	**560**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 35 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
28.	Hóa sinh đại cương	3	30	30
29.	Động vật học	2	15	30
30.	Giải phẫu động vật	3	30	30
31.	Vi sinh vật đại cương	3	30	30
32.	Sinh lý động vật	4	45	30
33.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
34.	Độc chất học thú y	2	15	30
35.	Tổ chức và phôi thai học	2	15	30
36.	Dinh dưỡng động vật	2	15	30
37.	Dược lý thú y	3	30	30
38.	Di truyền động vật	3	30	30
39.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
40.	Dịch tễ thú y/ Miễn dịch thú y*	2	15	30
Tổng		**35**	**340**	**370**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 46 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
41.	Bệnh lý thú y	2	15	30
42.	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	3	30	30
43.	Bệnh ký sinh trùng thú y	3	30	30
44.	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	30	30
45.	Sinh sản gia súc	3	30	30
46.	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	30	30
47.	Thức ăn chăn nuôi	2	15	30
48.	Ngoại khoa thú y	2	15	30
49.	Kiểm nghiệm thú sản	2	15	30
50.	Chăn nuôi lợn	3	30	30
51.	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30
52.	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30
53.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
54.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**45**	**30**
55.	Khuyến nông*/Nghiên cứu phát triển nông thôn	2	15	30
56.	Vệ sinh chăn nuôi/ Vệ sinh an toàn thực phẩm *	2	30	0
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
57.	Quản lý nông trại	3	30	30
58.	Cơ khí nông nghiệp	3	30	30
Tổng		**46**	**345**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CÁC NGÀNH

ÁP DỤNG KHÓA 7

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN, CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**39**	**430**	**310**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	355	280
	- Phần lựa chọn	6	75	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**88**	**995**	**860**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**39** 37 2	**505** 480 25	**160** 150 10
	2. Kiến thức ngànhvà chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**39** 37 2	**490** 465 25	**190** 180 10
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**127**	**1425**	**1170**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
18.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Xã hội học	2	25	10
19.	Văn hóa kinh doanh/Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
20.	Địa lý kinh tế VN/Kinh tế môi trường	2	25	10
Tổng		**39**	**430**	**310**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 95 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 39 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
21.	Kinh tế vi mô	3	40	10

22.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
23.	Marketing căn bản	3	40	10
24.	Kinh tế lượng	3	40	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	40	10
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
28.	Nguyên lý thống kê	2	25	10
29.	Khoa học quản lý	3	40	10
30.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
31.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
32.	Lý thuyết Kiểm toán	3	40	10
33.	Nghiệp vụ thuế	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
34.	Kinh tế đầu tư/Khởi nghiệp	2	25	10
Tổng		**39**	**505**	**160**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 49 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
35.	Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
36.	Kế toán tài chính 1	3	40	10
37.	Kế toán tài chính 2	3	40	10
38.	Kế toán tài chính 3	3	40	10
39.	Kiểm toán tài chính	3	40	10
40.	Kế toán quản trị 1	3	40	10
41.	Kế toán quản trị 2	2	25	10
42.	Tổ chức hạch toán kế toán	2	25	10
43.	Thực hành kế toán	3	15	60
44.	Phân tích tài chính	3	40	10
45.	Kế toán quốc tế	3	40	10
46.	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	40	10
47.	Hệ thống thông tin kế toán	3	40	10
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
50.	NV ngân hàng TM/Thương mại điện tử	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện viết KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
51.	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	40	10
52.	Bảo hiểm	3	40	10
Tổng		**49**	**490**	**700**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
ÁP DỤNG KHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**430**	**250**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	375	240
	- Phần lựa chọn	4	55	10
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**92**	**1030**	**910**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**30**	**385**	**130**
	- Phần bắt buộc	26	335	110
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**52**	**645**	**270**
	- Phần bắt buộc	46	570	240
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**129**	**1460**	**1160**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**55**	**10**
18.	Lịch sử kinh tế/Lịch sử các học thuyết kinh tế/Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	30	0
19.	Quản lý công nghệ/Phương pháp nghiên cứu khoa học/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**37**	**430**	**250**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 30 TC**				
20.	Kinh tế vi mô	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
22.	Kinh tế lượng	3	40	10

23.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ 1	3	40	10
24.	Nguyên lý kê toán	3	40	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Nguyên lý thống kê	2	25	10
27.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
28.	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
29.	Marketing căn bản/Khởi nghiệp	2	25	10
30.	Kế toán công/Lý thuyết kiểm toán	2	25	10
Tổng		**30**	**385**	**130**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 62 TC				
31.	Tài chính quốc tế	2	25	10
32.	Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
33.	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	2	25	10
34.	Tài chính công	3	40	10
35.	Thị trường chứng khoán	2	25	10
36.	Bảo hiểm	3	40	10
37.	Phân tích tài chính	3	40	10
38.	Thẩm định dự án đầu tư	3	40	10
39.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4	55	10
40.	Kế toán ngân hàng thương mại	3	40	10
41.	Đầu tư chứng khoám	3	40	10
42.	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	40	10
43.	Thanh toán quốc tế	3	40	10
44.	Marketing ngân hàng	3	40	10
45.	Nghiệp vụ thuế	3	40	10
46.	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		90
47.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
48.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
49.	Kinh tế phát triển/Kinh tế đầu tư	2	25	10
50.	Tin ứng dụng tài chính kế toán/Kế toán máy	2	25	10
51.	Kế toán quản trị/Kế toán tài chính	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
52.	Quản trị ngân hàng thương mại	3	40	10
53.	Định giá bất động sản	3	40	10
Tổng		**62**	**645**	**780**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP – ÁP DỤNG KHÓA 7
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**38**	**420**	**300**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	355	280
	- Phần lựa chọn	5	65	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**90**	**995**	**950**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**40**	**485**	**260**
	- Phần bắt buộc	34	410	230
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**40**	**510**	**180**
	- Phần bắt buộc	32	410	140
	- Phần lựa chọn	8	100	40
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1415**	**1250**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 38 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**5**	**65**	**20**
18.	Tâm lý học đại cương/Kinh tế Việt Nam	3	40	10
19.	Quản lý công nghệ/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**38**	**420**	**300**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
22.	Marketing căn bản	3	40	10
23.	Kinh tế lượng	3	40	10
24.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	40	10
25.	Thực tế cơ sở ngành	2	0	90

26.	Luật kinh tê	3	40	10
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
28.	Nguyên lý kế toán	2	25	10
29.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	25	10
30.	Hệ thống thông tin quản lý	2	25	10
31.	Nguyên lý thống kê	3	40	10
32.	Dự báo kinh tế và kinh doanh	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
33.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh/Thương mại điện tử	2	25	10
34.	Kế toán tài chính/Tài chính doanh nghiệp	2	25	10
35.	Thị trường chứng khoán/Thanh toán quốc tế	2	25	10
Tổng		**40**	**485**	**260**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 50 TC				
36.	Quản trị kinh doanh 1	3	40	10
37.	Quản trị kinh doanh 2	2	25	10
38.	Quản trị chiến lược	3	40	10
39.	Quản trị marketing	3	40	10
40.	Quản trị dự án đầu tư	2	25	10
41.	Quản trị nhân lực	3	40	10
42.	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2	25	10
43.	Quản trị hậu cần kinh doanh	2	25	10
44.	Quản trị chí phí kinh doanh	2	25	10
45.	Quản trị thương hiệu	2	25	10
46.	Kinh doanh quốc tế	2	25	10
47.	Quản trị kinh doanh công nghiệp	2	25	10
48.	Quản trị chất lượng	2	25	10
49.	Khởi nghiệp	2	25	10
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**
52.	Quản trị tài chính /Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	25	10
53.	Quản trị kinh doanh bất động sản /Quản trị quan hệ công chúng	2	25	10
54.	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	25	10
55.	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh/Ứng dụng phương pháp tối ưu	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
56.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	40	10
57.	Quản trị bán hàng	3	40	10
Tổng		**50**	**510**	**690**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH, CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH – ÁP DỤNGKHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**500**	**350**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	36	385	310
	- Phần lựa chọn	9	115	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**83**	**920**	**890**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**40** 32 8	**510** 410 100	**180** 140 40
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**33** 29 4	**410** 360 50	**200** 180 20
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1420**	**1240**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 47 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Tiếng Trung cơ bản	3	30	30
14.	Giáo dục thể chất	4		120
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**9**	**115**	**40**
19.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Tâm lý đại cương	2	25	10
20.	Văn hóa Đông Nam Á/Xã hội học	2	25	10
21.	Khởi nghiệp/Logic đại cương	2	25	10
22.	Quản trị học/Kinh tế lượng	3	40	10
	Tổng	**45**	**500**	**350**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 83 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40TC**				
23.	Kinh tế vi mô	3	40	10
24.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
25.	Marketing căn bản	3	40	10
26.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
27.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
28.	Thống kê du lịch	2	25	10
29.	Quản trị nhân lực	3	40	10
30.	Kinh tế du lịch	2	25	10
31.	Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp	3	40	10
32.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25	10
33.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	30	30
34.	Luật du lịch	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**
35.	Tổng quan du lịch/Địa lý du lịch	2	25	10
36.	Di sản văn hóa/Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
37.	Kỹ năng làm việc nhóm/Quản trị khu du lịch	2	25	10
38.	Lịch sử văn minh thế giới/Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	25	10
Tổng		**40**	**510**	**180**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 43 TC				
39.	Tổ chức sự kiện	3	40	10
40.	Quản trị chiến lược	3	40	10
41.	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	40	10
42.	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	40	10
43.	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	40	10
44.	Thiết kế và điều hành tour du lịch	3	40	10
45.	Công nghệ phục vụ buồng, bàn, quầy ba	3	40	10
46.	Quản trị tài chính	3	40	10
47.	Quản trị lễ tân	3	40	10
48.	Thực tế cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tuyến điểm du lịch	2	0	90
49.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
50.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
51.	Tuyến điểm du lịch Việt Nam/Hành vi khách hàng	2	25	10
52.	Du lịch sinh thái/Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
53.	Quản trị dạ tiệc hội nghị	3	40	10
54.	Quản trị ẩm thực	3	40	10
Tổng		**43**	**410**	**710**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG – ÁP DỤNG KHÓA 7
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**510**	**330**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	41	460	310
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**84**	**935**	**860**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành	**43**	**555**	**180**
	- Phần bắt buộc	39	505	160
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**31**	**380**	**170**
	- Phần bắt buộc	28	340	160
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**129**	**1445**	**1190**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất thống kê	3	40	10
10.	Tiếng Việt thực hành	3	40	10
11.	Tâm lý đại cương	3	40	10
12.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25	10
13.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
15.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
16.	Giáo dục thể chất	4		120
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
21.	Xã hội học đại cương/Địa lý kinh tế-xã hội đại cương	2	25	10
22.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin văn phòng/Mạng máy tính và ứng dụng	2	25	10
Tổng		**45**	**510**	**330**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 84 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 43TC**				
23.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	2	25	10
24.	Khoa học quản lý	2	25	10
25.	Tâm lý học quản lý	3	40	10
26.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
27.	Kinh tế vi mô	3	40	10
28.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
29.	Hành chính học	3	40	10
30.	Luật hành chính	3	40	10
31.	Luật lao động	3	40	10
32.	Luật kinh tế	3	40	10
33.	Kỹ năng giao tiếp	3	40	10
34.	Khởi nghiệp	3	40	10
35.	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	10
36.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
37.	Tin học văn phòng/Văn phòng điện tử	2	25	10
38.	Thống kê kinh tế xã hội/Tài chính tiền tệ	2	25	10
Tổng		**43**	**555**	**180**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 41 TC				
39.	Nhập môn quản trị văn phòng	3	40	10
40.	Quản trị nhân sự	3	40	10
41.	Nghiệp vụ văn thư, lưu trữ	4	45	30
42.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	4	45	30
43.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3	40	10
44.	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	2	25	10
45.	Văn hóa tổ chức	3	40	10
46.	Lễ tân hành chính	2	25	10
47.	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2	25	10
48.	Thực hành STVB chính trị và QTDN	2	15	30
49.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
50.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
51.	Quan hệ công chúng/Tổ chức sự kiện	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
52.	Tổ chức, điều hành và quản trị công sở	3	40	10
53.	Tổ chức lao động khoa học văn phòng	3	40	10
Tổng		**41**	**380**	**680**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM
ÁP DỤNG KHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**525**	**300**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	41	575	280
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**90**	**940**	**1075**
	1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**59** 57 2	**715** 690 25	**340** 330 10
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**21**	**225**	**225**
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**135**	**1465**	**1375**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	55	10
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Phương pháp số	3	40	10
11.	Xác suất thống kê	3	40	10
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
15.	Giáo dục thể chất	4	0	120
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 2 HP trong 5 HP sau)		**4**	**50**	**20**
20.	Tâm lý học đại cương	2	25	10
21.	Logic học đại cương	2	25	10
22.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
23.	Khoa học quản lý	2	25	10
24.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**45**	**525**	**300**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 59 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
25.	Nguyên lý hệ điều hành	2	25	10

26.	Kiến trúc máy tính	2	15	30
27.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	40	10
28.	Toán rời rạc	3	40	10
29.	Cơ sở dữ liệu	3	40	10
30.	Kỹ thuật lập trình	3	40	10
31.	Mạng máy tính	3	40	10
32.	Lập trình Web	4	45	30
33.	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng	3	40	10
34.	An toàn và bảo mật thông tin	2	25	10
35.	Công nghệ phần mềm	2	25	10
36.	Tối ưu hóa	3	40	10
37.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	40	10
38.	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	25	10
39.	Lập trình Java	3	40	10
40.	Lập trình .Net	4	45	30
41.	Trí tuệ nhân tạo	3	40	10
42.	Quản trị mạng	3	40	10
43.	Thực tập cơ sở ngành	3	15	60
44.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong 6 HP sau)		**2**	**25**	**10**
45.	Tương tác người – máy	2	25	10
46.	Học máy	2	25	10
47.	Cơ sở về điện toán đám mây	2	25	10
48.	Hệ điều hành di động	2	25	10
49.	Truyền thông đa phương tiện	2	25	10
50.	Đồ họa máy tính	2	25	10
Tổng		**59**	**715**	**340**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 31 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
51.	Lập trình di động	4	45	30
52.	Quản lý dự án phần mềm	3	40	10
53.	Kiến trúc phần mềm	3	40	10
54.	Đảm bảo chất lượng phần mềm	3	40	10
55.	Những vấn đề hiện đại về công nghệ phần mềm	4	45	30
56.	Thực tập chuyên ngành phần mềm	4	15	135
57.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
58.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
59.	Ngôn ngữ hình thức và Automat	3	40	10
60.	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	40	10
Tổng		**31**	**225**	**735**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**50**	**565**	**370**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**109**	**1020**	**1590**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	45	475	400
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	54	545	680
	3. Thực tập, đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**159**	**1585**	**1960**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 50 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	55	10
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Xác xuất thống kê	3	40	10
11.	Vật lý 1	3	40	10
12.	Vật lý 2	2	25	10
13.	Thí nghiệm vật lý	1	0	30
14.	Hóa học đại cương	2	25	10
15.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
16.	Soạn thảo văn bản	2	25	10
17.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
19.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
20.	Giáo dục thể chất	4	0	120
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
22.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
23.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
24.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Tổng		**50**	**570**	**360**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 45 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
25.	Kỹ thuật lập trình	3	30	30
26.	Vẽ kỹ thuật	2	25	10
27.	Autocad	1	0	30
28.	Đại cương về kỹ thuật	2	25	10
29.	Lý thuyết trường điện từ	3	40	10

30.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	40	10
31.	Cấu kiện điện tử	2	25	10
32.	Điện tử tương tự	3	40	10
33.	Thực hành điện tử tương tự	1	0	30
34.	Kỹ thuật số	3	40	10
35.	Thực hành kỹ thuật số	1	0	30
36.	Kỹ thuật đo lường	2	25	10
37.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	2	25	10
38.	Vật liệu điện – điện tử	2	25	10
39.	An toàn điện	2	25	10
40.	Khí cụ điện	3	30	30
41.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
42.	Điện tử công suất	3	30	30
43.	Cảm biến	2	20	20
44.	Thực hành điện cơ bản	2	0	60
Tổng		**45**	**475**	**400**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 64 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
45.	Thiết bị khí nén và thuỷ lực	3	30	30
46.	Lập trình điều khiển PLC	3	30	30
47.	Truyền số liệu	3	40	10
48.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
49.	Thông tin số	2	25	10
50.	Xử lý tín hiệu số	3	35	20
51.	Kỹ thuật ghép nối máy tính	2	20	20
52.	Thiết kế hệ thống nhúng	2	25	10
53.	Máy điện	3	40	10
54.	Thí nghiệm máy điện	1	0	30
55.	Cơ sở truyền động điện	3	40	10
56.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	40	10
57.	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	3	40	10
58.	ĐAMH Thiết kế hệ thống cung cấp điện	1	0	45
59.	Trang bị điện, điện tử	3	40	10
60.	Bảo vệ rơle và tự động hoá trong hệ thống điện	3	30	30
61.	Nhà máy điện và trạm biến áp	3	30	45
62.	Thiết bị điện lạnh/Thiết bị điện nhiệt/ Máy điện trong thiết bị tự động và điều khiển	2	25	10
63.	Chuyên đề công nghệ mới	2	25	10
64.	Thực hành điện công nghiệp	1	0	30
65.	Thực hành điện tử công nghiệp	1	0	30
66.	Thực tập tại cơ sở	4	0	240
67.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
68.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
69.	Điều chỉnh tự động truyền động điện	3	40	10
70.	Mạng máy tính	3	40	10
Tổng		**64**	**545**	**1190**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI
ÁP DỤNG KHÓA 7

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**47**	**540**	**330**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	39	450	270
	- Phần lựa chọn	8	90	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**89**	**860**	**1160**
	Trong đó: **1. Kiến thức ngành**	**40**	**425**	**350**
	- Phần bắt buộc	36	375	330
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức chuyên ngành	**39**	**435**	**300**
	- Phần bắt buộc	29	315	240
	- Phần lựa chọn	10	120	60
	3. Thực tập viết khoá luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng số		**136**	**1400**	**1490**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 47 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	Tên học phần	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
Phần bắt buộc		**39**	**450**	**270**
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Basic principles of Marxism – Leninism 1	2	15	30
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Basic Principles of Marxism – Leninism 2	3	30	30
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	15	30
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political revolution roadmap of the Communist Party of Vietnam	3	30	30
5	Toán cao cấp 1 (Advanced Maths 1)	2	25	10
6	Toán cao cấp 2 (Advanced Maths 2)	3	40	10
7	Pháp luật đại cương (General law)	3	40	10
8	Tin học đại cương (Basic Informatics)	3	30	30
9	Cơ sở văn hóa Việt nam (Vietnamese culture)	2	25	10
10	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to linguistics)	2	25	10
11	Tiếng Việt cơ sở 1 (Vietnamese Language 1)	2	25	10
12	Kinh tế vi mô 1 (Microeconomics 1)	3	40	10
13	Kinh tế vĩ mô 1 (Macroeconomics 1)	3	40	10
14	Quản lý học 1 (Essentials of Management 1)	3	30	30
15	Quản trị kinh doanh 1 (Business Management 1)	3	40	10
16	Giáo dục thể chất (Physical Education)	4	0	120
17	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
18	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
19	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
20	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn		**8**	**90**	**60**
21	Tiếng Trung 1 / Tiếng Hàn 1 (Chinese 1 / Korean 1)	4	45	30
22	Tiếng Trung 2 / Tiếng Hàn 2 (Chinese 2 / Korean 2)	4	45	30
Tổng		**47**	**540**	**330**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89 TC

TT	Tên học phần	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
Kiến thức ngành – Phần bắt buộc		**36**	**375**	**330**
23	Ngữ âm – âm vị học (Phonetics and Phonology)	2	25	10
24	Ngữ âm thực hành (Pronounciation)	2	15	30

25	Từ vựng học (Lexicology)	2	25	10
26	Ngữ pháp 1 (English Grammar 1)	2	25	10
27	Nghe – Nói 1 (Listening – Speaking 1)	3	30	30
28	Nghe – Nói 2 (Listening – Speaking 2)	3	30	30
29	Nghe – Nói 3 (Listening – Speaking 3)	3	30	30
30	Nghe – Nói 4 (Listening – Speaking 4)	3	30	30
31	Đọc – Viết 1 (Reading – Writing 1)	3	30	30
32	Đọc – Viết 2 (Reading – Writing 2)	3	30	30
33	Đọc – Viết 3 (Reading – Writing 3)	3	30	30
34	Đọc – Viết 4 (Reading – Writing 4)	3	30	30
35	Tiếng Anh Cơ bản – Thực hành tổng hợp English - Integrated Skills	4	45	30
Kiến thức ngành – Phần lựa chọn		**4**	**50**	**20**
36	Giao thoa văn hoá / Lịch sử văn minh thế giới Cross Culture / History of World Civilization	2	25	10
37	Phân tích diễn ngôn / Tiếng Việt cơ sở 2 Discourse Analysis / Vietnamese Language 2	2	25	10
Tổng		**40**	**425**	**350**
Kiến thức chuyên ngành – Phần bắt buộc		**39**	**315**	**750**
38	Tiếng Anh Học thuật – Nghe – Nói Academic English – Listening & Speaking	3	30	30
39	Tiếng Anh Học thuật – Đọc – Viết Academic English – Reading and Writing	3	30	30
40	Chuyên đề giao tiếp kinh doanh – E Business Communication in English – in English	2	25	10
41	Chuyên đề kinh doanh quốc tế - E English for International Business	2	25	10
42	Thực hành Biên dịch 1 (Translation 1)	2	15	30
43	Thực hành Biên dịch 2 (Translation 2)	2	15	30
44	Thực hành Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	2	15	30
45	Thực hành Phiên dịch 2 (Interpretation 2)	2	15	30
46	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial Banking)	2	25	10
47	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	3	40	10
48	Marketing căn bản- E (Principles of Marketing- in English)	3	40	10
49	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	40	10
50	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4	0	240
51	Khoá luận tốt nghiệp (Thesis or replaced subjects)	6	0	270
Kiến thức chuyên ngành – Phần lựa chọn		**10**	**120**	**60**
52	Ngữ pháp 2 / Văn hóa Anh – Mỹ (English Grammar 2 / Culture of English Speaking Countries)	2	25	10
53	Thực hành Phiên dịch 3/ Thực hành Biên dịch 3 Interpretation 3 / Translation 3	2	15	30
54	Quản trị tài chính / Thống kê kinh doanh Financial Management / Business Statistics	3	40	10
55	Quản trị nhân lực / Xã hội học Human Resource Management / Sociology	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần (Replaced subjects)		**6**	**70**	**40**
56	Tiếng anh nâng cao (Advanced English)	3	30	30
57	Giao dịch thương mại quốc tế (International business transaction)	3	40	10
Tổng		**49**	**435**	**810**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CÁC NGÀNH

ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN, CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**39**	**470**	**230**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	395	200
	- Phần lựa chọn	6	75	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**89**	**1010**	**860**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**39** 37 2	**505** 480 25	**160** 150 10
	2. Kiến thức ngànhvà chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**40** 37 3	**505** 465 40	**190** 180 10
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1480**	**1110**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
18.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Xã hội học	2	25	10
19.	Văn hóa kinh doanh/Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
20.	Địa lý kinh tế VN/Kinh tế môi trường	2	25	10
Tổng		**39**	**470**	**230**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 95 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 39 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
21.	Kinh tế vi mô	3	40	10

22.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
23.	Marketing căn bản	3	40	10
24.	Kinh tế lượng	3	40	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	3	40	10
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
28.	Nguyên lý thống kê	2	25	10
29.	Khoa học quản lý	3	40	10
30.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
31.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
32.	Lý thuyết Kiểm toán	3	40	10
33.	Nghiệp vụ thuế	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**25**	**10**
34.	Kinh tế đầu tư/Khởi nghiệp	2	25	10
Tổng		**39**	**505**	**160**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 50 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
35.	Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
36.	Kế toán tài chính 1	3	40	10
37.	Kế toán tài chính 2	3	40	10
38.	Kế toán tài chính 3	3	40	10
39.	Kiểm toán tài chính	3	40	10
40.	Kế toán quản trị 1	3	40	10
41.	Kế toán quản trị 2	2	25	10
42.	Tổ chức hạch toán kế toán	2	25	10
43.	Thực hành kế toán	3	15	60
44.	Phân tích tài chính	3	40	10
45.	Kế toán quốc tế	3	40	10
46.	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	40	10
47.	Hệ thống thông tin kế toán	3	40	10
48.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
49.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
50.	NV ngân hàng TM/Thương mại điện tử	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện viết KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
51.	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	40	10
52.	Bảo hiểm	3	40	10
Tổng		**50**	**505**	**700**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**450**	**210**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	395	200
	- Phần lựa chọn	4	55	10
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**92**	**1030**	**910**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**30**	**385**	**130**
	- Phần bắt buộc	26	335	110
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**52**	**645**	**270**
	- Phần bắt buộc	46	570	240
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**129**	**1480**	**1120**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**55**	**10**
18.	Lịch sử kinh tế/Lịch sử các học thuyết kinh tế/Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	30	0
19.	Quản lý công nghệ/Phương pháp nghiên cứu khoa học/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**37**	**450**	**210**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 30 TC**				
20.	Kinh tế vi mô	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
22.	Kinh tế lượng	3	40	10

23.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ 1	3	40	10
24.	Nguyên lý kế toán	3	40	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Nguyên lý thống kê	2	25	10
27.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
28.	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
29.	Marketing căn bản/Khởi nghiệp	2	25	10
30.	Kế toán công/Lý thuyết kiểm toán	2	25	10
Tổng		**30**	**385**	**130**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 62 TC				
31.	Tài chính quốc tế	2	25	10
32.	Tài chính doanh nghiệp	3	40	10
33.	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	2	25	10
34.	Tài chính công	3	40	10
35.	Thị trường chứng khoán	2	25	10
36.	Bảo hiểm	3	40	10
37.	Phân tích tài chính	3	40	10
38.	Thẩm định dự án đầu tư	3	40	10
39.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4	55	10
40.	Kế toán ngân hàng thương mại	3	40	10
41.	Đầu tư chứng khoán	3	40	10
42.	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	40	10
43.	Thanh toán quốc tế	3	40	10
44.	Marketing ngân hàng	3	40	10
45.	Nghiệp vụ thuế	3	40	10
46.	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		90
47.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
48.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
49.	Kinh tế phát triển/Kinh tế đầu tư	2	25	10
50.	Tin ứng dụng tài chính kế toán/Kế toán máy	2	25	10
51.	Kế toán quản trị/Kế toán tài chính	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
52.	Quản trị ngân hàng thương mại	3	40	10
53.	Định giá bất động sản	3	40	10
Tổng		**62**	**645**	**780**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH,
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**445**	**220**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	395	200
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**92**	**1015**	**970**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**39**	**470**	**260**
	- Phần bắt buộc	33	395	230
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**43**	**545**	**200**
	- Phần bắt buộc	35	445	160
	- Phần lựa chọn	8	100	40
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**129**	**1460**	**1190**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
18.	Tâm lý học đại cương/Kinh tế Việt Nam	2	25	10
19.	Quản lý công nghệ/Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**37**	**445**	**220**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 39 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
22.	Marketing căn bản	3	40	10
23.	Kinh tế lượng	3	40	10
24.	Lý thuyết Tài chính – tiền tệ	2	25	10

25.	Thực tê cơ sở ngành	2	0	90
26.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
28.	Nguyên lý kê toán	2	25	10
29.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	25	10
30.	Hệ thống thông tin quản lý	2	25	10
31.	Thống kê kinh tế	3	40	10
32.	Dự báo kinh tế và kinh doanh	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
33.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh/Thương mại điện tử	2	25	10
34.	Kế toán tài chính/Tài chính doanh nghiệp	2	25	10
35.	Thị trường chứng khoán/Thanh toán quốc tế	2	25	10
Tổng		**39**	**470**	**260**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 51 TC				
36.	Quản trị kinh doanh	2	25	10
37.	Tâm lý quản lý	2	25	10
38.	Quản trị chiến lược	3	40	10
39.	Quản trị marketing	3	40	10
40.	Quản trị dự án đầu tư	2	25	10
41.	Quản trị nhân lực	3	40	10
42.	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2	25	10
43.	Quản trị hậu cần kinh doanh	2	25	10
44.	Quản trị chí phí kinh doanh	2	25	10
45.	Quản trị thương hiệu	2	25	10
46.	Kinh doanh quốc tế	2	25	10
47.	Kinh doanh xuất nhập khâu	2	25	10
48.	Quản trị kinh doanh công nghiệp	2	25	10
49.	Quản trị doanh nghiệp thương mại	2	25	10
50.	Quản trị chất lượng	2	25	10
51.	Khởi nghiệp	2	25	10
52.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
53.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**
54.	Quản trị tài chính /Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	25	10
55.	Quản trị kinh doanh bất động sản/Quản trị quan hệ công chúng	2	25	10
56.	Quản trị kinh doanh bảo hiểm/Kỹ năng quản trị	2	25	10
57.	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh/Ứng dụng phương pháp tối ưu	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
58.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	40	10
59.	Quản trị bán hàng	3	40	10
Tổng		**53**	**545**	**710**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KINH TẾ, CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**445**	**220**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	33	395	200
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**91**	**1025**	**920**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**40**	**495**	**240**
	- Phần bắt buộc	36	445	220
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**41**	**530**	**170**
	- Phần bắt buộc	35	455	140
	- Phần lựa chọn	6	75	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1470**	**1140**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Xác suất thống kê	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Giáo dục thể chất	4	0	120
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
18.	Marketing/Tài chính doanh nghiệp/Địa lý kinh tế/Kinh tế VN	2	25	10
19.	Dự báo kinh tê và kinh doanh/Xã hội học/Quản lý công nghệ/Lịch sử kinh tế/LS các học thuyết kinh tế	2	25	10
Tổng		**37**	**445**	**220**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40 TC**				
20.	Kinh tế vi mô 1	3	40	10
21.	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	10
22.	Kinh tế lượng	3	40	10

23.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3	40	10
24.	Nguyên lý kế toán	2	25	10
25.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
26.	Khoa học quản lý	2	25	10
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	40	10
28.	Thực tê cơ sở ngành	2	0	90
29.	Thị trường chứng khoán	2	25	10
30.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
31.	Nguyên lý thống kê	2	25	10
32.	Luật lao động	3	40	10
33.	Sử dụng và bảo trì máy vi tính và phân mêm	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
34.	Chiến lược phát triển khu vực công/Chiến lược kinh doanh	2	25	10
35.	Môi trường và con người/Kế hoạch hoá phát triển	2	25	10
Tổng		**40**	**495**	**240**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 51 TC				
36.	Kinh tế vi mô 2	2	25	10
37.	Kinh tế vĩ mô 2	2	25	10
38.	Quản lý nhà nước và kinh tế	3	40	10
39.	Quản trị chiến lược	2	25	10
40.	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	40	10
41.	Kinh tế nông nghiệp	3	40	10
42.	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	40	10
43.	Kinh tế nguồn nhân lực	3	40	10
44.	Kinh tế môi trường	2	25	10
45.	Kinh tế phát triển	3	40	10
46.	Kinh tế công cộng	3	40	10
47.	Kinh tế quốc tế	2	25	10
48.	Kinh tê đầu tư	2	25	10
49.	Khởi nghiệp	2	25	10
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**6**	**75**	**30**
52.	Lập và quản lý dự án đầu tư/Kinh tế đô thị/Tin học ứng dụng	2	25	10
53.	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Mô hình toán kinh tế/ Kinh tế bảo hiểm	2	25	10
54.	Lý thuyết kiểm toán/An sinh xã hội/Điều tra xã hội học	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
55.	Thẩm định dự án đầu tư	3	40	10
56.	Phân tích kinh tế	3	40	10
Tổng		**51**	**530**	**680**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH,
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT,TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**540**	**270**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	36	425	230
	- Phần lựa chọn	9	115	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**83**	**915**	**900**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	 **42** 34 8	 **535** 435 100	 **190** 150 40
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**31** 27 4	**380** 330 50	**200** 180 20
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1455**	**1170**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT,TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin1	2	25	10
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	40	10
10.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
11.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
12.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
13.	Tiếng Trung cơ bản	3	30	30
14.	Giáo dục thể chất	4		120
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**9**	**115**	**40**
19.	Lịch sử các học thuyết kinh tế/Tâm lý đại cương	2	25	10
20.	Văn hóa Đông Nam Á/Xã hội học	2	25	10
21.	Khởi nghiệp/Logic đại cương	2	25	10
22.	Tin học ứng dụng trong kinh doanh/Kinh tế lượng	3	40	10
	Tổng	**45**	**540**	**270**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 83 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 42 TC**				
23.	Kinh tế vi mô	3	40	10
24.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10

25.	Luật kinh tế	3	40	10
26.	Marketing căn bản	3	40	10
27.	Quản trị kinh doanh	3	40	10
28.	Nguyên lý kế toán	2	25	10
29.	Thống kê du lịch	2	25	10
30.	Quản trị nhân lực	3	40	10
31.	Kinh tế du lịch	2	25	10
32.	Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp	3	40	10
33.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25	10
34.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	30	30
35.	Luật du lịch	2	25	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**
36.	Tổng quan du lịch/Địa lý du lịch	2	25	10
37.	Di sản văn hóa/Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
38.	Kỹ năng làm việc nhóm/Quản trị khu du lịch	2	25	10
39.	Lịch sử văn minh thế giới/Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	25	10
Tổng		**42**	**535**	**190**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 41 TC				
40.	Tổ chức sự kiện	3	40	10
41.	Quản trị chiến lược	2	25	10
42.	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	40	10
43.	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	40	10
44.	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	40	10
45.	Thiết kế và điều hành tour du lịch	3	40	10
46.	Công nghệ phục vụ buồng, bàn, quầy ba	3	40	10
47.	Quản trị tài chính	2	25	10
48.	Quản trị lễ tân	3	40	10
49.	Thực tế cơ quan, đơn vj, doanh nghiệp, tuyến điểm du lịch	2	0	90
50.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
52.	Tuyến điểm du lịch Việt Nam/Hành vi khách hàng	2	25	10
53.	Du lịch sinh thái/Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân	2	25	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
54.	Quản trị dạ tiệc hội nghị	3	40	10
55.	Quản trị ẩm thực	3	40	10
Tổng		**41**	**380**	**710**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG, NGÀNH QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**550**	**250**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	41	500	230
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**83**	**880**	**970**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành	**40**	**510**	**180**
	- Phần bắt buộc	36	460	160
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**33**	**370**	**280**
	- Phần bắt buộc	31	350	260
	- Phần lựa chọn	2	20	20
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**128**	**1430**	**1220**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45TC (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*				
TT	**TÊN HỌC PHẦN**	**Số tín chỉ**	**Số giờ tín chỉ**	
			LT	**TH, BT, TT, KL**
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Lý thuyết xác suất thống kê	3	40	10
10.	Tiếng Việt thực hành	3	40	10
11.	Tâm lý đại cương	3	40	10
12.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25	10
13.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
15.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
16.	Giáo dục thể chất	4		120
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
21.	Xã hội học đại cương/Địa lý kinh tê-xã hội đại cương	2	25	10
22.	Phân tích và thiết kế hệ thông thông tin văn phòng/Mạng máy tính và ứng dụng	2	25	10
Tổng		**45**	**550**	**250**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 83 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 40 TC**				
23.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	2	25	10

24.	Khoa học quản lý	2	25	10
25.	Tâm lý học quản lý	3	40	10
26.	Nguyên lý kế toán	2	25	10
27.	Kinh tế vi mô	3	40	10
28.	Kinh tế vĩ mô	3	40	10
29.	Hành chính học	3	40	10
30.	Luật hành chính	3	40	10
31.	Luật lao động	3	40	10
32.	Luật kinh tế	3	40	10
33.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
34.	Khởi nghiệp	2	25	10
35.	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	10
36.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**50**	**20**
37.	Tin học văn phòng/Văn phòng điện tử	2	25	10
38.	Thống kê kinh tế xã hội/Tài chính tiền tệ	2	25	10
Tổng		**40**	**510**	**180**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 43 TC				
39.	Nhập môn quản trị văn phòng	3	40	10
40.	Quản trị nhân sự	3	40	10
41.	Nghiệp vụ văn thư, lưu trữ	4	45	30
42.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	4	45	30
43.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3	40	10
44.	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	2	25	10
45.	Văn hóa tổ chức	3	40	10
46.	Lễ tân hành chính	2	25	10
47.	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2	25	10
48.	Thực hành STVB chính trị và QTDN	3	25	40
49.	Thực tế ở cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp	2	0	90
50.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
51.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**2**	**20**	**20**
52.	Quan hệ công chúng/Tổ chức sự kiện	2	20	20
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
53.	Tổ chức, điều hành và quản trị công sở	3	40	10
54.	Tổ chức lao động khoa học văn phòng	3	40	10
Tổng		**43**	**370**	**790**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, CHUYÊN NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**57**	**535**	**640**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	53	505	580
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**76**	**660**	**1170**
	1. Kiến thức cơ sở của ngành	**26**	**255**	**270**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	23	215	260
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	2. Kiến thức ngành	**40**	**405**	**390**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	37	365	380
	- Phần lựa chọn	3	40	10
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**133**	**1195**	**1810**

II. Khung chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 57 TC ***(****chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TL, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	30	30
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Toán cao cấp 1	2	25	10
8.	Toán cao cấp 2	3	40	10
9.	Xác suất thống kê	3	30	30
10.	Xã hội học đại cương	2	15	30
11.	Giáo dục học	2	25	10
12.	Xây dựng Đảng	2	15	30
13.	Nguyên lý kinh tế	2	15	30
14.	Luật hành chính	2	15	30
15.	Phương pháp nghiên cứu KHXH & NV	2	15	30
16.	Dân tộc học đại cương	2	15	30
17.	Lô gíc đại cương	2	15	30
18.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30
19.	Tiếng Việt thực hành	2	15	30
20.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
21.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
22.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
23.	Giáo dục thể chất	4		120
24.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
25.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
26.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
27.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10

Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
28.	Tiếng Trung/ Tiếng Hàn/ Tiếng Nhật	4	30	60
Tổng		**57**	**535**	**640**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 76 TC **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 26 TC**				
29.	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	40	10
30.	Chính trị học đại cương	2	15	30
31.	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	2	25	10
32.	Nguyên lý công tác tư tưởng	2	15	30
33.	Đạo đức học	2	15	30
34.	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	30
35.	Kinh tế phát triển	2	15	30
36.	Nghệ thuật thuyết trình	2	15	30
37.	Tôn giáo học	2	15	30
38.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
39.	Lịch sử văn minh thế giới/Địa chính trị thế giới/Môi trường và con người/Dân số và phát triển	3	40	10
Tổng		**26**	**255**	**270**
2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 50 TC				
40.	Đại cương chính trị học so sánh	2	15	30
41.	Quyền lực chính trị	3	30	30
42.	Chính trị Việt nam thời kỳ quá độ lên CNXH	2	15	30
43.	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	25	10
44.	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	30	30
45.	Hành chính học	2	15	30
46.	Chính sách công	2	15	30
47.	Khoa học quản lý	2	15	30
48.	Chính trị học phát triển	3	40	10
49.	Chính trị quốc tế trong giai đoạn hiện nay	3	30	30
50.	Tâm lý học quản lý	2	25	10
51.	Lịch sử triết học	2	15	30
52.	Các tác phẩm mácxít về chính trị	2	25	10
53.	Các tác phẩm ngoài mácxít về chính trị	2	15	30
54.	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	2	25	10
55.	Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu CTH	3	30	30
56.	Thực tập tốt nghiệp	4		240
57.	Khóa luận tốt nghiệp	6		270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**3**	**40**	**10**
58.	Phụ nữ, Chủ nghĩa nữ quyền và chính trị/Thực hành soạn thảo văn bản chính trị	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**80**	**20**
59.	Lý luận về Đảng cầm quyền	3	40	10
60.	Lý luận về dân chủ và nhân quyền	3	40	10
Tổng		**50**	**405**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CHĂN NUÔI, CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI – THÚ Y
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**55**	**545**	**560**
	Trong đó: 1. Phần bắt buộc	47	445	520
	2. Phần lựa chọn	8	100	40
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**81**	**685**	**1270**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**35** 33 2	**340** 325 15	**370** 340 30
	2. Kiến thức ngànhvà chuyên ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**36** 32 4	**345** 300 45	**390** 360 30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**136**	**1230**	**1830**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 55 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	15	30
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	3	30	30
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
5.	Pháp luật đại cương	2	25	10
6.	Tin học đại cương	2	15	30
7.	Toán cao cấp 1	2	15	30
8.	Toán cao cấp 2	3	30	30
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
10.	Hóa học đại cương	3	30	30
11.	Hóa phân tích	2	15	30
12.	Sinh học đại cương	3	30	30
13.	Hóa hữu cơ	3	30	30
14.	Sinh học phân tử	2	15	30
15.	Công nghệ sinh học	3	30	30
16.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
17.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
19.	Giáo dục thể chất	4	0	120
20.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
22.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
23.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**8**	**100**	**40**

24.	Khoa học quản lý/Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	25	10
25.	Kinh tế nông thôn/Phát triển nông thôn	2	25	10
26.	Phương pháp tiếp cận khoa học/Nguyên lý kinh tế học	2	25	10
27.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản/Tâm lý học đại cương	2	25	10
Tổng		**55**	**545**	**560**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 35 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
28.	Hóa sinh đại cương	3	30	30
29.	Động vật học	2	15	30
30.	Giải phẫu động vật	3	30	30
31.	Vi sinh vật đại cương	3	30	30
32.	Sinh lý động vật	4	45	30
33.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
34.	Độc chất học thú y	2	15	30
35.	Tổ chức và phôi thai học	2	15	30
36.	Dinh dưỡng động vật	2	15	30
37.	Dược lý thú y	3	30	30
38.	Di truyền động vật	3	30	30
39.	Pháp luật kinh tế	3	40	10
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
40.	Dịch tễ thú y/ Miễn dịch thú y*	2	15	30
Tổng		**35**	**340**	**370**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 46 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
41.	Bệnh lý thú y	2	15	30
42.	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	3	30	30
43.	Bệnh ký sinh trùng thú y	3	30	30
44.	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	30	30
45.	Sinh sản gia súc	3	30	30
46.	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	30	30
47.	Thức ăn chăn nuôi	2	15	30
48.	Ngoại khoa thú y	2	15	30
49.	Kiểm nghiệm thú sản	2	15	30
50.	Chăn nuôi lợn	3	30	30
51.	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30
52.	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30
53.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
54.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong mỗi tổ hợp)		**4**	**45**	**30**
55.	Khuyến nông*/Nghiên cứu phát triển nông thôn	2	15	30
56.	Vệ sinh chăn nuôi/ Vệ sinh an toàn thực phẩm *	2	30	0
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
57.	Quản lý nông trại	3	30	30
58.	Cơ khí nông nghiệp	3	30	30
Tổng		**46**	**345**	**900**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**45**	**555**	**240**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	41	505	220
	- Phần lựa chọn	4	50	20
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**91**	**955**	**1075**
	1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành - Phần bắt buộc - Phần lựa chọn	**60** 58 2	**730** 705 25	**340** 330 10
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**21**	**225**	**225**
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng:		**136**	**1510**	**1315**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	55	10
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Phương pháp số	3	40	10
11.	Xác suất thông kê	3	40	10
12.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
13.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
14.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
15.	Giáo dục thê chất	4	0	120
16.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
17.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
18.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
19.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn (SV chọn 2 HP trong 5HP sau)		**4**	**50**	**20**
20.	Tâm lý học đại cương	2	25	10
21.	Logic học đại cương	2	25	10
22.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
23.	Khoa học quản lý	2	25	10
24.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	10
Tổng		**45**	**555**	**240**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 60 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN		Số giờ tín chỉ

		Số tín chỉ	LT	TH, BT, TT, ĐA
25.	Nguyên lý hệ điều hành	2	25	10
26.	Kiến trúc máy tính	2	25	10
27.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	40	10
28.	Toán rời rạc	3	40	10
29.	Cơ sở dữ liệu	3	40	10
30.	Kỹ thuật lập trình	3	40	10
31.	Mạng máy tính	3	40	10
32.	Lập trình Web	4	45	30
33.	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng	3	40	10
34.	An toàn và bảo mật thông tin	2	25	10
35.	Công nghệ phần mềm	2	25	10
36.	Tối ưu hóa	3	40	10
37.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	40	10
38.	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	3	30	30
39.	Lập trình Java	3	40	10
40.	Lập trình .Net	4	45	30
41.	Trí tuệ nhân tạo	3	40	10
42.	Quản trị mạng	3	40	10
43.	Thực tập cơ sở ngành	3	15	60
44.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 HP trong 6 HP sau)		**2**	**25**	**10**
45.	Tương tác người – máy	2	25	10
46.	Học máy	2	25	10
47.	Cơ sở về điện toán đám mây	2	25	10
48.	Hệ điều hành di động	2	25	10
49.	Truyền thông đa phương tiện	2	25	10
50.	Đồ họa máy tính	2	25	10
Tổng		**60**	**730**	**340**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 31 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
51.	Lập trình di động	4	45	30
52.	Quản lý dự án phần mềm	3	40	10
53.	Kiến trúc phần mềm	3	40	10
54.	Đảm bảo chất lượng phần mềm	3	40	10
55.	Những vấn đề hiện đại về công nghệ phần mềm	4	45	30
56.	Thực tập chuyên ngành phần mềm	4	15	135
57.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
58.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 HP		**6**	**60**	**60**
59.	Ngôn ngữ hình thức và Automat	3	40	10
60.	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	40	10
Tổng		**31**	**225**	**735**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**50**	**605**	**290**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**109**	**1020**	**1590**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	45	475	400
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	54	545	680
	3. Thực tập, đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**159**	**1625**	**1880**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 50 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	25	10
2.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	40	10
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10
4.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	40	10
5.	Pháp luật đại cương	3	40	10
6.	Tin học đại cương	3	30	30
7.	Đại số	3	40	10
8.	Giải tích 1	4	55	10
9.	Giải tích 2	3	40	10
10.	Xác xuất thống kê	3	40	10
11.	Vật lý 1	3	40	10
12.	Vật lý 2	2	25	10
13.	Thí nghiệm vật lý	1	0	30
14.	Hóa học đại cương	2	25	10
15.	Kỹ năng giao tiếp	2	25	10
16.	Soạn thảo văn bản	2	25	10
17.	Tiếng Anh thông dụng 1	3	30	30
18.	Tiếng Anh thông dụng 2	3	30	30
19.	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
20.	Giáo dục thể chất	4	0	120
21.	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
22.	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
23.	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
24.	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Tổng		**50**	**610**	**280**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 45 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
25.	Kỹ thuật lập trình	3	30	30
26.	Vẽ kỹ thuật	2	25	10
27.	Autocad	1	0	30

28.	Đại cương về kỹ thuật	2	25	10
29.	Lý thuyết trường điện từ	3	40	10
30.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	40	10
31.	Cấu kiện điện tử	2	25	10
32.	Điện tử tương tự	3	40	10
33.	Thực hành điện tử tương tự	1	0	30
34.	Kỹ thuật số	3	40	10
35.	Thực hành kỹ thuật số	1	0	30
36.	Kỹ thuật đo lường	2	25	10
37.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	2	25	10
38.	Vật liệu điện – điện tử	2	25	10
39.	An toàn điện	2	25	10
40.	Khí cụ điện	3	30	30
41.	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	30
42.	Điện tử công suất	3	30	30
43.	Cảm biến	2	20	20
44.	Thực hành điện cơ bản	2	0	60
Tổng		**45**	**475**	**400**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 64 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
45.	Thiết bị khí nén và thuỷ lực	3	30	30
46.	Lập trình điều khiển PLC	3	30	30
47.	Truyền số liệu	3	40	10
48.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
49.	Thông tin số	2	25	10
50.	Xử lý tín hiệu số	3	35	20
51.	Kỹ thuật ghép nối máy tính	2	20	20
52.	Thiết kế hệ thống nhúng	2	25	10
53.	Máy điện	3	40	10
54.	Thí nghiệm máy điện	1	0	30
55.	Cơ sở truyền động điện	3	40	10
56.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	40	10
57.	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	3	40	10
58.	ĐAMH Thiết kế hệ thống cung cấp điện	1	0	45
59.	Trang bị điện, điện tử	3	40	10
60.	Bảo vệ rơle và tự động hoá trong hệ thống điện	3	30	30
61.	Nhà máy điện và trạm biến áp	3	30	45
62.	Thiết bị điện lạnh/Thiết bị điện nhiệt/ Máy điện trong thiết bị tự động và điều khiển	2	25	10
63.	Chuyên đề công nghệ mới	2	25	10
64.	Thực hành điện công nghiệp	1	0	30
65.	Thực hành điện tử công nghiệp	1	0	30
66.	Thực tập tại cơ sở	4	0	240
67.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
68.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 HP		**6**	**60**	**60**
69.	Điều chỉnh tự động truyền động điện	3	40	10
70.	Mạng máy tính	3	40	10
Tổng		**64**	**545**	**1190**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI
ÁP DỤNG KHÓA 8 VÀ CÁC KHÓA TIẾP THEO
(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN*)**	**47**	**580**	**250**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	39	490	190
	- Phần lựa chọn	8	90	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**89**	**860**	**1160**
	Trong đó: **1. Kiến thức ngành**	**40**	**425**	**350**
	- Phần bắt buộc	36	375	330
	- Phần lựa chọn	4	50	20
	2. Kiến thức chuyên ngành	**39**	**435**	**300**
	- Phần bắt buộc	29	315	240
	- Phần lựa chọn	10	120	60
	3. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**510**
Tổng số		**136**	**1400**	**1490**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 47 TC *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
Phần bắt buộc		**39**	**490**	**190**
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Basic principles of Marxism – Leninism 1	2	25	10
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Basic Principles of Marxism – Leninism 2	3	40	10
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	25	10
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam Political revolution roadmap of the Communist Party of Vietnam	3	40	10
5	Toán cao cấp 1 (Advanced Maths 1)	2	25	10
6	Toán cao cấp 2 (Advanced Maths 2)	3	40	10
7	Pháp luật đại cương (General law)	3	40	10
8	Tin học đại cương (Basic Informatics)	3	30	30
9	Cơ sở văn hóa Việt nam (Vietnamese culture)	2	25	10
10	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to linguistics)	2	25	10
11	Tiếng Việt cơ sở 1 (Vietnamese Language 1)	2	25	10
12	Kinh tế vi mô 1 (Microeconomics 1)	3	40	10
13	Kinh tế vĩ mô 1 (Macroeconomics 1)	3	40	10
14	Quản lý học 1 (Essentials of Management 1)	3	30	30
15	Quản trị kinh doanh 1 (Business Management 1)	3	40	10
16	Giáo dục thê chât (Physical Education)	4	0	120
17	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	30t	30	0
18	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	30t	30	0
19	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	85t	20	65
20	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	20t	10	10
Phần lựa chọn		**8**	**90**	**60**
21	Tiếng Trung 1 / Tiếng Hàn 1 (Chinese 1 / Korean 1)	4	45	30
22	Tiếng Trung 2 / Tiếng Hàn 2 (Chinese 2 / Korean 2)	4	45	30
Tổng		**47**	**580**	**250**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89 TC

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Số giờ TC	
			LT	TH, BT, TT, KL
Kiến thức ngành – Phần bắt buộc		**36**	**375**	**330**
23	Ngữ âm – âm vị học (Phonetics and Phonology)	2	25	10
24	Ngữ âm thực hành (Pronounciation)	2	15	30

25	Từ vựng học (Lexicology)	2	25	10
26	Ngữ pháp 1 (English Grammar 1)	2	25	10
27	Nghe – Nói 1 (Listening – Speaking 1)	3	30	30
28	Nghe – Nói 2 (Listening – Speaking 2)	3	30	30
29	Nghe – Nói 3 (Listening – Speaking 3)	3	30	30
30	Nghe – Nói 4 (Listening – Speaking 4)	3	30	30
31	Đọc – Viết 1 (Reading – Writing 1)	3	30	30
32	Đọc – Viết 2 (Reading – Writing 2)	3	30	30
33	Đọc – Viết 3 (Reading – Writing 3)	3	30	30
34	Đọc – Viết 4 (Reading – Writing 4)	3	30	30
35	Tiếng Anh Cơ bản – Thực hành tổng hợp English - Integrated Skills	4	45	30
Kiến thức ngành – Phần lựa chọn		**4**	**50**	**20**
36	Giao thoa văn hoá / Lịch sử Văn minh thế giới Cross Culture / History of World Civilization	2	25	10
37	Phân tích diễn ngôn / Tiếng Việt cơ sở 2 Discourse Analysis / Vietnamese Language 2	2	25	10
Tổng		**40**	**425**	**350**
Kiến thức chuyên ngành – Phần bắt buộc		**39**	**315**	**750**
38	Tiếng Anh Học thuật – Nghe – Nói Academic English – Listening & Speaking	3	30	30
39	Tiếng Anh Học thuật – Đọc – Viết Academic English – Reading and Writing	3	30	30
40	Chuyên đề giao tiếp kinh doanh – E Business Communication in English – in English	2	25	10
41	Chuyên đề kinh doanh quốc tế - E English for International Business	2	25	10
42	Thực hành Biên dịch 1 (Translation 1)	2	15	30
43	Thực hành Biên dịch 2 (Translation 2)	2	15	30
44	Thực hành Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	2	15	30
45	Thực hành Phiên dịch 2 (Interpretation 2)	2	15	30
46	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial Banking)	2	25	10
47	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	3	40	10
48	Marketing căn bản- E (Principles of Marketing- in English)	3	40	10
49	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	40	10
50	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4	0	240
51	Khoá luận tốt nghiệp (Thesis or replaced subjects)	6	0	270
Kiến thức chuyên ngành – Phần lựa chọn		**10**	**120**	**60**
52	Ngữ pháp 2 / Văn hóa Anh – Mỹ (English Grammar 2 / Culture of English Speaking Countries)	2	25	10
53	Thực hành Phiên dịch 3/ Thực hành Biên dịch 3 Interpretation 3 / Translation 3	2	15	30
54	Quản trị tài chính / Thông kê kinh doanh Financial Management / Business Statistics	3	40	10
55	Quản trị nhân lực / Xã hội học Human Resource Management / Sociology	3	40	10
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần (Replaced subjects)		**6**	**70**	**40**
56	Tiếng anh nâng cao (Advanced English)	3	30	30
57	Giao dịch thương mại quốc tế (International business transaction)	3	40	10
Tổng		**49**	**435**	**810**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC
CÁC NGÀNH

ÁP DỤNG KHÓA 5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN, CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**14**	**120**	**180**
	- Phần bắt buộc	10	90	120
	- Phần lựa chọn	4	30	60
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**50**	**390**	**900**
	1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**8**	**75**	**90**
	- Phần bắt buộc	6	60	60
	- Phần lựa chọn	2	15	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**35**	**315**	**450**
	- Phần bắt buộc	33	300	420
	- Phần lựa chọn	2	15	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**7**	**0**	**360**
Tổng cộng		**64**	**510**	**1080**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 14 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2	15	30
2	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
4	Toán cao cấp 2	2	15	30
5	Giáo dục thể chất	2	0	60
6	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
7	Văn hóa kinh doanh/Kỹ năng GT và đàm phán KD	2	15	30
8	Địa lý kinh tế VN/ Kinh tế môi trường/ Môi trường và con người	2	15	30
Tổng		**14**	**120**	**180**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 50 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 8 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
8	Kinh tế lượng	3	30	30
9	Quản trị kinh doanh	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
10	Kinh tế đầu tư/Lập và quản lý dự án đầu tư	2	15	30
Tổng		**8**	**75**	**90**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 42 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL

11	Nguyên lý kế toán	2	15	30
12	Phân tích hoạt động kinh tế	3	30	30
13	Kiểm tra – Kiểm soát quản lý	2	15	30
14	Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh	3	30	30
15	Kế toán tài chính 3	4	45	30
16	Kế toán quản trị 2	3	30	30
17	Ứng dụng kiểm tra kiểm soát trong quản lý vào hoạt động kiểm toán tài chính và thanh tra tài chính	3	30	30
18	Tổ chức hạch toán kế toán	3	30	30
19	Kế toán quốc tế	3	30	30
20	Kế toán công	2	15	30
21	Kế toán công ty	3	30	30
22	Đề án chuyên ngành	2		90
23	Thực tập tốt nghiệp	3		180
24	Khoá luận tốt nghiệp	4		180
Phần lựa chọn(SV chọn 1 học phần trong tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
25	NV ngân hàng TM/Kế toán ngân hàng	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**4**	**30**	**60**
26	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2	15	30
27	Kiểm tra – Kiểm soát nội bộ	2	15	30
Tổng		**42**	**315**	**810**

KHOA CHUYÊN MÔN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN*)	**13**	**120**	**150**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	11	105	120
	- Phần lựa chọn	2	15	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**50**	**390**	**870**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	**12**	**105**	**150**
	- Phần bắt buộc	10	90	120
	- Phần lựa chọn	2	15	30
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**31**	**285**	**360**
	- Phần bắt buộc	29	270	330
	- Phần lựa chọn	2	15	30
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**7**	**0**	**360**
Tổng		**63**	**510**	**1020**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 13 tín chỉ (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN*)

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2	15	30
2	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
3	Toán cao cấp 2	3	30	30
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
5	Giáo dục thể chất	2	0	60
6	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
7	Lịch sử kinh tế/Lịch sử các học thuyết kinh tế/Văn hóa kinh doanh	2	15	30
Tổng		**13**	**120**	**150**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 51 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 12 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
8	Kinh tế vi mô	2	15	30
9	Kinh tế vĩ mô	2	15	30
10	Kinh tế lượng	3	30	30
11	Quản trị kinh doanh	3	30	30
Phần lựa chọn(SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp		**2**	**15**	**30**
12	Kế toán quản trị/Kế toán tài chính	2	15	30

Tổng	**12**	**105**	**150**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 38 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
13	Tiếng anh kinh tế và kinh doanh	3	30	30
14	Lý thuyết tài chính – tiền tệ 2	3	30	30
15	Phân tích tài chính	2	15	30
16	Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng	2	15	30
17	Kế toán ngân hàng thương mại	2	15	30
18	Ngân hàng phát triển	2	15	30
19	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	30	30
20	Thanh toán quốc tế	3	30	30
21	Marketing ngân hàng	3	30	30
22	Toán tài chính	4	45	30
23	Đề án chuyên ngành	2	15	30
24	Thực tập tốt nghiệp	3		180
25	Khóa luận tốt nghiệp	4		180
Phần lựa chọn(SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
26	Kinh tế quốc tế/Kinh tế phát triển/Kinh tế đầu tư	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**4**	**60**	**60**
27	Thẩm định dự án đầu tư	2	30	30
29	Phân tích tài chính	2	30	30
Tổng		**38**	**285**	**720**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP – ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**13**	**120**	**150**
	Trong đó: - Phần bắt buộc	11	105	120
	- Phần lựa chọn	2	15	30
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**52**	**370**	**970**
	Trong đó: **1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành**	**13**	**105**	**180**
	- Phần bắt buộc	7	60	90
	- Phần lựa chọn	6	45	90
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	**32**	**265**	**430**
	- Phần bắt buộc	28	235	370
	- Phần lựa chọn	4	30	60
	3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	**7**	**0**	**360**
Tổng		**65**	**490**	**1120**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 13 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
1	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	2	15	30
2	Tiếng Anh thông dụng 3	3	30	30
3	Toán cao cấp 2	3	30	30
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30
5	Giáo dục thể chất	2	0	60
6	Giáo dục quốc phòng 3	3	15	60
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**2**	**15**	**30**
7	Địa lý kinh tế Việt Nam/Tâm lý học đại cương	2	15	30
Tổng		**13**	**120**	**150**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 52 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 13 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
8	Kinh tế vi mô	2	15	30
9	Kinh tế vĩ mô	2	15	30
10	Kinh tế lượng	3	30	30
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**6**	**45**	**90**
11	Giao dịch và đàm phán kinh doanh/Thương mại điện tử	2	15	30
12	Quản trị kinh doanh xây dựng/Quản trị kinh doanh bất động sản/Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	15	30
13	Thị trường chứng khoán/Thanh toán quốc tế	2	15	30
Tổng		**13**	**105**	**180**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, KL
14	Quản trị chiến lược	2	15	30
15	Quản trị tài chính	3	30	30
16	Kinh doanh quốc tế	2	15	30
17	Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh	3	30	30
18	Văn hóa và đạo đức kinh doanh/ Tâm lý quản lý/Xã hội học	2	15	30
19	Quản trị kinh doanh thương mại	2	15	30
20	Dự báo kinh tế và kinh doanh	2	15	30
21	Quản trị kinh doanh	2	15	30
22	Quản trị hậu cần kinh doanh	2	15	30
23	Quản trị chí phí kinh doanh	2	15	30
24	Chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	2	15	30
25	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	2	15	30
26	Quản trị nhân lực	2	25	10
27	Chuyên đề thực tập	3	0	180
28	Khóa luận tốt nghiệp	4	0	180
Phần lựa chọn (SV chọn 1 học phần trong mỗi tổ hợp)		**4**	**30**	**60**
29	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh/Ứng dụng phương pháp tối ưu	2	15	30
30	Kiểm tra-Kiểm soát quản lý/Kỹ năng quản trị	2	15	30
Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần		**4**	**30**	**60**
31	Lập và Quản lý dự án đầu tư	2	15	30
32	Phân tích kinh doanh	2	15	30
Tổng		**39**	**265**	**430**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 5

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**5**	**45**	**60**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**55**	**420**	**1020**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	8	75	90
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	37	345	420
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	10	0	510
Tổng:		**60**	**465**	**1080**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác LêNin	2	15	30
2.	Tiếng anh thông dụng	3	30	30
3.	Giáo dục thể chất	2	0	60
4.	Giáo dục quốc phòng	3	15	30
Tổng		**5**	**45**	**60**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 55 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 8 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
5.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	30	30
6.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	2	15	30
7.	Tiếng Anh kỹ thuật	3	30	30
Tổng		**8**	**75**	**90**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 47 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
8.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
9.	PLC trong công nghiệp	3	30	30
10.	Hệ thống cung cấp điện	3	30	30
11.	Lưới điện	3	30	30
12.	Ngắn mạch trong hệ thống điện	3	30	30
13.	ĐAMH Thiết kế hệ thống cung cấp điện	1	0	30
14.	Thiết bị khí nén và thủy lực	2	15	30

15.	Điều khiển số	2	15	30
16.	Lập trình gia công cơ khí CNC	3	30	30
17.	Điều khiển hệ thống điện cơ	2	15	30
18.	Trang bị điện, điện tử	3	30	30
19.	Nhà máy điện và Trạm biến áp	3	30	30
20.	Bảo vệ rơle và tự động hóa trong hệ thống điện	3	30	30
21.	Thực hành điện, điện tử công nghiệp	3	30	30
22.	Thực tập tốt nghiệp	4	0	240
23.	Đồ án tốt nghiệp	6	0	270
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**6**	**60**	**60**
24.	Điều chỉnh tự động truyền động điện	3	30	30
25.	Điều khiển giám sát hệ thống điện	3	30	30
Tổng		**47**	**345**	**930**

KHOA CHUYÊN MÔN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

ÁP DỤNG KHÓA 16

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
ÁP DỤNG KHÓA 16

(Ban hành theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**30**	**310**	**280**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**67**	**485**	**1205**
	Trong đó: 1. Kiến thức cơ sở của khối ngành, ngành	28	255	330
	2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	31	230	470
	3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp	8	0	405
Tổng:		**97**	**795**	**1485**

II. Khung chương trình đào tạo

2. Kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	4	45	30
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
3.	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	30	30
4.	Pháp luật đại cương	3	40	10
5.	Tin học đại cương	3	30	30
6.	Giải tích 1	4	45	30
7.	Vật lý 1	3	30	30
8.	Soạn thảo văn bản	3	30	30
9.	Tiếng Anh	3	30	30
10.	Tiếng Trung Quốc	2	15	30
11.	Giáo dục thể chất	2	0	60
12.	Giáo dục quốc phòng	6	45	60
Tổng		**30**	**310**	**280**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 67 tín chỉ

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành: 28 tín chỉ

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, BT, TT, ĐA
13.	Linh kiện và điện tử tương tự	3	30	30
14.	Lý thuyết mạch điện, điện tử	3	30	30
15.	Kỹ thuật đo lường	2	15	30
16.	Kỹ thuật xung số	3	30	30
17.	Lý thuyết điều khiển tự động hệ tuyến tính	2	15	30
18.	Khí cụ điện	3	30	30
19.	Máy điện	3	30	30
20.	Kỹ thuật lập trình	3	30	30
21.	Vật liệu điện điện tử	2	15	30
22.	Tiếng Anh kỹ thuật 1	2	15	30
23.	Kỹ thuật truyền số liệu	2	15	30
Tổng		**28**	**255**	**330**

2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39 tín chỉ

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ	
			LT	TH, TN, TL
24.	Cơ sở truyền động điện	2	15	30
25.	Điện tử công suất	2	15	30
26.	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30
27.	Cảm biến	2	15	30
28.	Kỹ thuật máy tính và ghép nối	2	20	20
29.	Kỹ thuật truyền thanh, truyền hình	3	30	30
30.	Thiết kế hệ thống cung cấp điện	3	30	30
31.	PLC trong công nghiệp	3	30	30
32.	Thiết bị khí nén và thủy lực	2	15	30
33.	Nhà máy điện và trạm biến áp	3	30	30
34.	Thực hành điện, điện tử cơ bản	3	0	90
35.	Thực hành điện, điện tử công nghiệp	3	0	90
36.	Thực tập tốt nghiệp	3	0	180
37.	Đồ án tốt nghiệp	5	0	225
Sinh viên không đủ điều kiện làm ĐATN học thêm 2 học phần		**5**	**75**	**0**
38.	Kỹ thuật chiếu sáng	3	45	0
39.	Chuyên đề công nghệ mới	2	30	0
Tổng		**39**	**230**	**875**

KHOA CHUYÊN MÔN **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(Đã ký)

TS. Vũ Đức Lễ